

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**PHÙNG THỊ THÌN**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD**

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KẾ TOÁN**

**Hà Nội - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**PHÙNG THỊ THÌN**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 60340301

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ THANH THỦY**

**Hà Nội - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD*” là công trình nghiên cứu do tôi tự thực hiện. Số liệu sử dụng trong luận văn là trung thực được lấy từ báo cáo tài chính của công ty. Những kết quả của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

**Tác giả luận văn**

**Phùng Thị Thìn**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và làm luận văn thạc sỹ tại trường Đại học Lao động - xã hội, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân, tôi đã được sự giảng dạy và hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô giáo. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Vũ Thị Thanh Thủy, người đã tận tình, chu đáo hướng dẫn tôi trong suốt quá trình tôi học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD”**.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả những thầy cô giáo đã giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt khóa học. Tôi cũng xin cảm ơn toàn thể các anh chị Ban lãnh đạo và Phòng Kế toán của Công ty TNHH tập đoàn EVD đã giúp đỡ và hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện luận văn.

Do tính phức tạp của đề tài nghiên cứu, cũng như khả năng và kinh nghiệm của tác giả còn nhiều hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định.

Tác giả rất mong nhận được những đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và những nhà nghiên cứu khác để nội dung nghiên cứu trong luận văn được hoàn thiện hơn.

*Xin chân thành cảm ơn!*

**Tác giả luận văn**

**Phùng Thị Thìn**

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>IV</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ.....</b>	<b>V</b>
<b>CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	6
1.5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	6
1.6. Phương pháp nghiên cứu .....	6
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu.....	7
1.8. Nội dung chi tiết.....	7
<b>CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>8</b>
<b>2.1. Khái niệm và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. 8</b>	<b>8</b>
2.1.1. Một số khái niệm liên quan.....	8
2.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp .....	10
<b>2.2. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính .....</b>	<b>13</b>
<b>2.3. Phương pháp phân tích .....</b>	<b>16</b>
2.3.1. Phương pháp so sánh.....	16
2.3.2. Phân tích theo phương pháp tỷ lệ.....	19
2.3.3. Phương pháp phân tích theo mô hình Dupont .....	20
<b>2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>21</b>

## II

2.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.....	21
2.4.2. Phân tích tính thanh khoản của TSNH.....	28
2.4.3. Phân tích khả năng thanh toán.....	30
2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh.....	36
2.4.5. Phân tích năng lực dòng tiền.....	41
2.4.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính.....	43
<b>2.5. Nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính.....</b>	<b>44</b>
2.5.1. Nhân tố bên trong.....	44
2.5.2. Nhân tố bên ngoài.....	46
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>	<b>47</b>
<b>CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD.....</b>	<b>48</b>
<b>3.1. Tổng quan về công ty TNHH tập đoàn EVD.....</b>	<b>48</b>
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH tập đoàn EVD.....	48
3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý.....	50
3.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	50
<b>3.2. Thực trạng phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD giai đoạn 2014-2016.....</b>	<b>54</b>
3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	55
3.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn.....	62
3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán.....	70
3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	71
3.2.5. Phân tích năng lực dòng tiền.....	75
3.2.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính.....	78

<b>3.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu về thực trạng phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD.....</b>	<b>81</b>
3.3.1. Những ưu điểm.....	81
3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế .....	83
<b>CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD.....</b>	<b>87</b>
<b>4.1. Chiến lược phát triển của công ty TNHH tập đoàn EVD.....</b>	<b>87</b>
<b>4.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty .....</b>	<b>87</b>
<b>4.3. Một số ý kiến nhằm thực hiện giải pháp nâng cao năng lực tài chính của công ty. ....</b>	<b>93</b>
<b>KẾT LUẬN ĐỀ TÀI .....</b>	<b>95</b>
<b>PHỤ LỤC 1.....</b>	<b>97</b>
<b>PHỤ LỤC 2.....</b>	<b>101</b>

## IV

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BCTC	Báo cáo tài chính
BQ	Bình quân
CSH	Chủ sở hữu
DT	Doanh thu
LN	Lợi nhuận
VCSH	Vốn chủ sở hữu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TS	Tài sản
NV	Nguồn vốn
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
CP	Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
NV	Nguồn vốn
TS	Tài sản
LNST	Lợi nhuận sau thuế
DTT	Doanh thu thuần
SXKD	Sản xuất kinh doanh



## DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Tên bảng, biểu, sơ đồ	Trang
Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản	22
Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn	24
Bảng 2.3. Phân tích xu hướng biến động của kết quả kinh doanh	37
Bảng 3.1. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn	57
Bảng 3.2. Phân tích Các chỉ tiêu thể hiện mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty 2014-2016	60
Bảng 3.3. Phân tích Chỉ tiêu vốn lưu động ròng	62
Bảng 3.4. Phân tích Tình hình công nợ phải thu	64
Bảng 3.5. Phân tích tỷ suất liên quan đến khoản phải thu	65
Bảng 3.6. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu	68
Bảng 3.7. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho	70
Bảng 3.8. Phân tích khái quát khả năng thanh toán	71
Bảng 3.9. Phân tích xu hướng biến động kết quả kinh doanh	73
Bảng 3.10. Phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí	74
Bảng 3.11. Phân tích lưu chuyển tiền tệ	77
Bảng 3.12. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của một số doanh nghiệp trong ngành năm 2016	81
Sơ đồ 2.1. Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont	20
Sơ đồ 3.1. Bộ máy quản lý của công ty	51
Sơ đồ 3.2. Bộ máy kế toán của công ty	53

## CHƯƠNG 1

# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tính cấp thiết của đề tài

Phân tích báo cáo tài chính là cơ sở quan trọng giúp chủ thể phân tích đưa ra quyết định liên quan đến hoạt động tài chính của mình. Việc thường xuyên tiến hành phân tích báo cáo tài chính một cách toàn diện sẽ giúp cho doanh nghiệp và người sử dụng thông tin thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ cũng như xác định một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính. Qua đó, giúp cho các chủ thể liên quan có thể đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh trong đơn vị tránh những rủi ro thất bại không đáng có.

Công ty TNHH tập đoàn EVD được thành lập ngày 4 tháng 11 năm 1998 (theo giấy phép số 3802 GP/TLDN của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp), sau 18 năm hoạt động công ty đã gặt hái nhiều thành tựu trong kinh doanh, là một thương hiệu chuyên sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng như robot, các sản phẩm công nghệ cao: máy cắt plasma, thiết bị hàn... có quy mô lớn. Với tổ chức gồm có 5 phòng ban chức năng nhiệm vụ rõ ràng với quy mô hoạt động liên kết với nhau, tuy nhiên việc phân tích báo cáo tài chính của đơn vị chưa được quan tâm thỏa đáng. Phân tích báo cáo tài chính chưa phát huy hết vai trò, tác dụng trong việc đánh giá thực trạng tình hình tài chính, là cơ sở cho việc ra quyết định tài chính và lập kế hoạch trong tương lai. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD còn nhiều hạn chế. Doanh nghiệp chủ yếu chỉ phân tích thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản, và việc phân tích vẫn còn sơ sài mang tính hình thức. Việc phân tích báo cáo tài chính để đánh giá việc sử dụng vốn nhằm nâng cao năng lực tài chính

của công ty là rất cần thiết.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính đối với việc phản ánh thực trạng tài chính của các chủ thể có liên quan đến công ty, đánh giá tính hiệu quả tình hình tài chính tại Công ty TNHH tập đoàn EVD nên tôi chọn đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD”** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình.

## **2.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Phân tích báo cáo tài chính là công cụ quan trọng để thực hiện việc phân tích và quản trị tài chính trong đơn vị. Trong và ngoài nước đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu liên quan đến phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, tôi xin đưa ra một vài ví dụ tiêu biểu:

### **2.2.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài**

- Năm 2006, cuốn sách “Key management Ratios, The clearest guide to the critical number that drive your business” của tác giả Ciaran Walsh viết về các chỉ tiêu quan trọng trong quản trị doanh nghiệp. Trong cuốn sách tác giả đã nhấn mạnh đánh giá hiệu quả kinh doanh như: tỉ suất lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận tổng tài sản....

- Năm 2007, tại Thái Lan các nhà nghiên cứu của trường đại học Chulalongkorn đã đưa ra mô hình nghiên cứu về hệ thống chỉ tiêu phân tích trong các doanh nghiệp tại Thái Lan

- Tác giả Charles H.Gibson (2012) “Financial Reporting Analysis – Using financial Accounting information”, 13th Edition. Công trình nghiên cứu gồm 13 chương: Chương 1 phát triển những nguyên lý cơ bản mà báo cáo tài chính dựa trên; chương 2 miêu tả các dạng tổ chức kinh tế và giới thiệu về báo cáo tài chính. Chương 3, 4, 5 tiến hành nhận xét chuyên sâu về các báo cáo của doanh nghiệp. Từ chương 6 đến chương 11, tác giả giới thiệu về phương pháp phân tích và tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính trong các

doanh nghiệp, dự đoán thua lỗ, phân tích thủ tục và tác dụng của phân tích trong quản lý. Đến chương 12, tác giả đã đề cập đến những vấn đề gặp phải khi phân tích 6 ngành đặc thù là ngân hàng, điện, dầu khí, giao thông vận tải, bảo hiểm, bất động sản, chỉ ra những điểm khác biệt trong báo cáo ngành và gợi ý thay đổi hoặc bổ sung. Chương 13 của tác phẩm đã trình bày về báo cáo tài chính cá nhân, báo cáo tài chính nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận. Nội dung tác phẩm lại chưa đề cập đến các ngành đặc thù mà chưa nhắc đến doanh nghiệp đặc thù là các công ty xây dựng.

### ***2.2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước***

Bên cạnh các công trình nghiên cứu lý luận, trong thời gian qua còn có rất nhiều công trình nghiên cứu thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính có thể kể đến như sau:

- Công trình nghiên cứu “Kế toán, kiểm toán và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp” của GS.TS Ngô Thế Chí, PGS.TS Đoàn Xuân Tiến, TS Vương Đình Huệ đã nghiên cứu về nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), trong cuốn “Phân tích báo cáo tài chính” của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Tài chính, Hà Nội đã đưa ra hệ thống các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính, phân tích cơ cấu tài chính, hiệu quả kinh doanh và rủi ro tài chính cung cấp cho các đối tượng cái nhìn về bức tranh tài chính của doanh nghiệp qua các nội dung như: Phân tích tình hình huy động vốn; phân tích tính tự chủ trong hoạt động tài chính; đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp; đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp;

- Luận văn thạc sĩ “ Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc” thực hiện bởi tác giả Trần Thị Thùy Linh (2013). Luận văn đã phân tích được tình hình tài chính tổng quát của công ty trong 4 năm 2009-2012. Tác giả đã thống kê và tập hợp số liệu trên báo cáo tài chính của 7

công ty hoạt động kinh doanh cùng ngành thép để xây dựng một bảng chỉ tiêu tài chính chung cho toàn ngành trong giai đoạn 2009-2012. Đây là một công trình nghiên cứu đòi hỏi sự tìm tòi và khả năng tổng hợp cao. Tuy nhiên, tác giả lại không phân tích năng lực dòng tiền và rủi ro tài chính đối với công ty này, đây tuy là một mảng nhỏ trong phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nhưng rủi ro tài chính lại là mối quan tâm hàng đầu đối với các nhà quản lý, các nhà đầu tư và mọi đối tượng khác, nhất là trong một nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Cũng như thế phân tích năng lực dòng tiền cũng là một phần mới và là xu hướng quan tâm của các đối tượng trong nền kinh tế phát triển.

- Luận văn thạc sỹ *“Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương”* của học viên Hoàng Thị Thu, Đại học Kinh tế quốc dân năm 2011. Tác giả đã phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, nhật xét đánh giá được phần mà công ty đã phân tích và nêu bật tầm quan trọng của việc cần phải nâng cao chất lượng phân tích tình hình tài chính trong các đơn vị, đưa ra các biện pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác phân tích tài chính tại Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương, và là tài liệu tham khảo cho các công ty nói chung phân tích được khái quát tình hình tài chính của Công ty. Tuy nhiên một vài kiến nghị tác giả cũng chỉ đánh giá chung chung chưa thực sự sâu sát vào thực tế của doanh nghiệp. Tác giả đưa ra các mục phải hoàn thiện nhưng lại chưa chỉ rõ được ý kiến rằng cần hoàn thiện nó thì công ty nên làm như thế nào. Rút kinh nghiệm từ bài luận văn này, tác giả sẽ hoàn thiện hơn cho phần nghiên cứu phân tích của mình.

- Đề tài của tác giả Nguyễn Hoàng Lộc (2015) *“Hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông”* – Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trong đề tài nghiên cứu của mình, tác giả Hoàng Lộc mới chỉ dừng lại phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung. Bên cạnh đó, tác giả

chưa làm rõ góc độ phân tích của đề tài là đứng trên cương vị doanh nghiệp Phích nước Rạng Đông, cơ quan quản lý hay nhà đầu tư.

Hiện tại chưa có công trình nghiên cứu nào về việc phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD, dựa trên các công trình đã nghiên cứu trước, tác giả lựa chọn đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD”** nhằm đóng góp hoàn thiện hệ thống phân tích báo cáo tài chính tại đơn vị, đồng thời góp phần phong phú thêm cho hệ thống các công trình nghiên cứu về phân tích. Mục đích khẳng định việc hoàn thiện báo cáo tài chính để đáp ứng yêu cầu của quản trị tài chính.

### **2.3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu:**

#### **Luận văn hướng tới những mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu sau:**

Đề tài tập trung nghiên cứu, hệ thống hóa và góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về phân tích hoạt động tài chính nói chung và phân tích báo cáo tài chính nói riêng của các doanh nghiệp. Mục đích cơ bản của đề tài là dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của công ty TNHH tập đoàn EVD để tính toán và xác định các chỉ tiêu phản ánh thực trạng và toàn tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao năng lực tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Từ mục tiêu cơ bản nói trên, các mục tiêu chính được xác định là:

- Hệ thống hóa lý thuyết về hoạt động tài chính doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp
- Đánh giá thực trạng phân tích tình hình tài chính công ty TNHH tập đoàn EVD thông qua phân tích cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, rủi ro tài chính của công ty.

- Tìm ra các điểm mạnh, yếu về tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Qua đó, dự báo tình hình tài chính của Công ty theo định hướng phát triển đến năm 2020.

#### **2.4. Câu hỏi nghiên cứu**

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài trả lời các câu hỏi sau:

- Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp là gì? Nội dung phân tích BCTC trong doanh nghiệp là gì?
- Nhân tố nào ảnh hưởng đến việc phân tích báo cáo tài chính?
- Thông qua phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD sẽ tìm ra điểm mạnh điểm yếu nào trong hoạt động tài chính hiện nay?

#### **2.5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:**

***Đối tượng nghiên cứu:*** Luận văn tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD .

***Phạm vi nghiên cứu:***

*Phạm vi về mặt không gian:* tại công ty TNHH tập đoàn EVD.

*Phạm vi về mặt thời gian:* báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016

#### **2.6. Phương pháp nghiên cứu:**

Thông qua các cuốn giáo trình, sách, tài liệu học tập, luận văn khóa trước tham khảo, slide, bài giảng để thu thập những vấn đề lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp tổng hợp và phân tích, so sánh, đối chiếu, phương pháp điều tra, phỏng vấn.

- Thông qua website chính thức của công ty <http://www.evdthietbi.vn/> để tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển, tầm nhìn, sứ mệnh, sơ đồ tổ chức của Công ty TNHH tập đoàn EVD.

- Tham khảo các công trình nghiên cứu liên quan để kế thừa và phát huy những giá trị mà các công trình nghiên cứu đã đạt được đồng thời khắc phục những hạn chế để Luận văn được hoàn thiện hơn.

- Sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của công ty qua các năm 2014, 2015, 2016 được công bố để phân tích.

## **2.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu**

Nghiên cứu đề tài, Luận văn đã hệ thống hóa những lý luận khoa học về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Trên cơ sở nghiên cứu hệ thống báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD, Luận văn đã giúp người đọc có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty; qua đó đề xuất những kiến nghị, giải pháp tăng cường phân tích BCTC từ đó nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp này.

Ngoài ra, Luận văn còn là tài liệu hữu ích cho các doanh nghiệp tham khảo về phương pháp phân tích, các cơ sở so sánh khi đánh giá các chỉ số tài chính và định hướng giải pháp cho các doanh nghiệp; là tài liệu cho các tác giả khác tiếp cận phát triển sâu hơn về phân tích tài chính đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành sản phẩm công nghệ cao tại Việt Nam.

## **2.8. Nội dung chi tiết:**

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Lý thuyết chung về phân tích BCTC trong doanh nghiệp

Chương 3: Phân tích BCTC của Công ty TNHH tập đoàn EVD

Chương 4: Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD



## CHƯƠNG 2

# LÝ THUYẾT CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

### 3.1. Khái niệm và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

#### 3.1.1. Một số khái niệm liên quan

##### *Báo cáo tài chính*

*Tài chính doanh nghiệp* là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Những quan hệ kinh tế đó bao gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước
- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác
- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp.

Những quan hệ kinh tế trên được biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, vì vậy thường được xem là các quan hệ tiền tệ. Những quan hệ này một mặt phản ánh rõ doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, là chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu khác trong hệ thống tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là bản báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động của một doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực chế độ kế toán hiện hành nguyên tắc kế toán và tổ chức kế toán tại đơn vị phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của doanh nghiệp. Theo đó, BCTC chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình

hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 1 (IAS 1) “Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính cũng như lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp và đó là thông tin có ích cho việc ra quyết định kinh tế”.

Còn ở Việt Nam, trong hệ thống kế toán Việt Nam, báo cáo tài chính là loại báo cáo kế toán phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Hệ thống BCTC ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 bao gồm các mẫu biểu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN)

#### *Phân tích báo cáo tài chính*

Hiện nay có rất nhiều khái niệm về phân tích báo cáo tài chính, nhưng có thể khái quát lại như sau:

Phân tích BCTC là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích BCTC nhằm cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. Đối tượng nghiên cứu của phân tích BCTC là những thông tin trình bày trên các BCTC bao gồm các thông tin như cơ cấu tài sản, nguồn vốn, thu nhập, chi phí, các rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Những thông tin trên BCTC hợp lý và đầy đủ sẽ giúp cho công tác phân tích BCTC có được ý nghĩa thiết thực và giúp người sử dụng thông tin BCTC đưa ra các

quyết định chính xác và kịp thời.

### ***3.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp***

Phân tích báo cáo tài chính có một ý nghĩa rất quan trọng nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp chủ thể liên quan đến doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.

Bởi vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích BCTC có ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin cho các nhóm đối tượng. Các đối tượng quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp có thể được chia thành 2 nhóm: Nhóm có quyền lợi trực tiếp và nhóm có quyền lợi gián tiếp.

Nhóm có quyền lợi trực tiếp bao gồm: các cổ đông, các nhà đầu tư, các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.

#### *Đối với nhà quản trị doanh nghiệp*

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng thanh toán. Với lợi thế nắm bắt được đầy đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp, ngoài lợi nhuận, các nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Để đạt được mục tiêu đó, người quản lý doanh nghiệp phải đưa ra các quyết sách đúng như:

Ù Các quyết định đầu tư dài hạn và ngắn hạn.

Ù Việc tìm kiếm nguồn tài trợ.

Ù Sử dụng vốn và tài sản sao cho có hiệu quả cao nhất.

Như vậy, mục tiêu cơ bản và thử thách sống còn của doanh nghiệp là đảm bảo khả năng thanh toán và kinh doanh có lãi. Chỉ quá trình phân tích Báo cáo tài chính thận trọng và đầy đủ mới có thể tìm ra mấu chốt và những vấn đề còn bất cập trong toàn bộ quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ như về hiệu quả sử dụng tài sản cố định còn chưa hiệu quả, vòng quay vốn lưu động thấp, khả năng thanh toán không đủ đáp ứng dẫn đến nguy cơ phải giải phóng tài sản để thanh toán nợ đến hạn... trên cơ sở đó mới có thể tìm giải pháp hữu hiệu để khắc phục.

*Đối với các nhà đầu tư.*

Đây là các doanh nghiệp, các cá nhân quan tâm trực tiếp đến tính toán các giá trị doanh nghiệp, họ giao vốn cho doanh nghiệp sử dụng và sẽ cùng chịu mọi rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải. Thu nhập của nhà đầu tư là tiền chia lợi tức từ lợi nhuận và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này phụ thuộc của lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư hiện tại cũng như các nhà đầu tư tiềm năng thì mối quan tâm trước hết của họ là việc đánh giá những đặc điểm đầu tư của doanh nghiệp. Các đặc điểm này có yếu tố rủi ro, sự hoàn hảo, lãi cổ phần hoặc tiền lời, sự bảo toàn vốn, khả năng thanh toán vốn, sự tăng trưởng và các yếu tố khác. Các nhà đầu tư quan tâm đến sự an toàn về vốn đầu tư của họ thông qua tình hình được phản ánh trong điều kiện tài chính của doanh nghiệp và tình hình hoạt động của nó.

Mặt khác, các nhà đầu tư còn quan tâm tới thu nhập của doanh nghiệp. Họ quan tâm tới tiềm năng tăng trưởng, các thông tin liên quan đến việc doanh nghiệp đã giành những nguồn tiềm năng gì và như thế nào, những loại rủi ro nào mà doanh nghiệp đang phải đối mặt...

Ngoài ra, các nhà đầu tư còn quan tâm tới việc điều hành hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý trong doanh nghiệp để có thể ra các quyết định có nên tiếp tục đầu tư vào doanh nghiệp trong tương lai hay không.

*Đối với các nhà cho vay*

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy chỉ tiêu mà các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng đặc biệt chú ý là số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng rất quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu vì đó là khoản đảm bảo cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đồng thời các nhà cho vay cũng quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vì đó chính là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay.

Nhóm có quyền lợi gián tiếp bao gồm: các cơ quan quản lý nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, người lao động,...

*Đối với cơ quan nhà nước*

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua việc phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của Ban Giám đốc, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp nhà nước nữa hay không. Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước khác của chính phủ cần các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch và các chính sách phù hợp nhằm làm cho tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và tình hình tài chính quốc gia nói chung ngày càng tăng trưởng.

*Đối với người lao động*

Lương là khoản thu nhập chính đối với những người lao động trong doanh nghiệp. Vì vậy, người hưởng lương buộc phải quan tâm đến tình hình

tài chính của doanh nghiệp. Cách quan tâm của người hưởng lương đến tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách đơn giản hơn các đối tượng khác, câu hỏi lớn nhất mà họ đặt ra là tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả hay không, lợi nhuận đạt đến mức nào, nếu lỗ thì là bao nhiêu, triển vọng trong tương lai là tăng lên hay gặp khó khăn? chỉ có phân tích tài chính mới có thể trả lời được câu hỏi này.

Quy luật cạnh tranh luôn luôn tồn tại trong nền kinh tế thị trường, để đứng vững và phát triển doanh nghiệp cần có chiến lược kinh doanh đúng đắn, cụ thể, hợp lý và tạo thế mạnh riêng cho mình. Bởi vậy, phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp hết sức quan trọng, nó giúp những người quan tâm có thể nhận dạng một cách trung thực tình trạng “*sức khỏe*” của doanh nghiệp, từ đó đề ra chiến lược kinh doanh phù hợp và kịp thời.

### **3.2. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính**

Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 –DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

#### **3.2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và

những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

### **3.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một năm kế toán nhất định, bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính) và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

### **3.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 –DN)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo trình bày tình hình số dư tiền mặt đầu kỳ, tình hình các dòng tiền thu vào, chi ra và tình hình số dư tiền mặt cuối kỳ của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp gián tiếp và phương pháp trực tiếp. Hai phương pháp này chỉ khác nhau trong phần I “Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất – kinh doanh”, còn phần II “Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư” và phần III “Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính” thì giống nhau.

**Ø** *Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp:*

Theo phương pháp này, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách xác định và phân tích trực tiếp các khoản thực thu, thực chi bằng tiền theo từng nội dung thu, chi trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

**Ø Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp:**

Theo phương pháp gián tiếp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng thuộc hoạt động đầu tư. Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được tiếp tục điều chỉnh với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh.

**3.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được như vậy.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động kinh doanh, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp đó.



Căn cứ chủ yếu để lập bản Thuyết minh báo cáo tài chính là:

- Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo (Mẫu B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu B02 – DN)
- Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước
- Tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu khác có liên quan

Để bản thuyết minh báo cáo tài chính phát huy tác dụng cung cấp bổ sung, thuyết minh thêm các tài liệu, chi tiết cụ thể cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau ra được quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình, đòi hỏi phải tuân thủ các quy định sau:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.

- Trình bày các thông tin theo các quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải đảm bảo thống nhất với số liệu trên các báo cáo tài chính khác. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **3.3. Phương pháp phân tích**

#### ***3.3.1. Phương pháp so sánh***

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Mục đích của so sánh làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra các quyết định lựa chọn. Khi sử

dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần lưu ý đến một số nội dung cơ bản của phương pháp như: điều kiện so sánh được của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, gốc so sánh, các dạng so sánh chủ yếu và hình thức so sánh được nhắc đến.

- *Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu nghiên cứu:*

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- *Gốc so sánh:*

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán.

- *Các dạng so sánh:*

+ So sánh số tuyệt đối

Số tuyệt đối là con số biểu hiện quy mô, khối lượng, giá trị của một chỉ tiêu nào đó, được xác định trong một khoảng thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối có thể tính bằng thước đo hiện vật, giá trị hoặc giờ công. Số tuyệt đối là cơ sở dữ liệu ban đầu trong quá trình thu thập thông tin.

Mục tiêu của so sánh số tuyệt đối là để thấy được sự thay đổi hoặc sự khác biệt về quy mô của một chỉ tiêu kinh tế.

$$\begin{array}{ccc} \text{Mức biến động tuyệt} & & \text{Trị số chỉ tiêu kỳ} \\ \text{đối} & = & \text{phân tích} \\ & & - \text{Trị số chỉ tiêu} \\ & & \text{kỳ gốc} \end{array}$$

+ So sánh số tương đối (giản đơn)

Số tương đối là tỷ lệ hoặc một hệ số được xác định dựa trên cùng một chỉ tiêu kinh tế nhưng được xác định trong khoảng thời gian hoặc không gian

khác nhau, hoặc có thể được xác định dựa trên hai chỉ tiêu kinh tế khác nhau trong cùng một thời kỳ. Có nhiều loại số tương đối, tùy theo mục đích và yêu cầu phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

$$\text{Mức biến động giản đơn} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ phân tích}}{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ gốc}}$$

+ So sánh số bình quân:

Khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của doanh nghiệp (tiên tiến, trung bình, yếu kém).

Có hai cách xác định số trung bình là trung bình cộng và trung bình nhân.

- *Kỹ thuật so sánh:*

+ So sánh theo chiều ngang:

So sánh ngang trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp qua đó xác định sự biến động tăng giảm và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh dọc

So sánh dọc trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông qua đó, phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

### ***3.3.2. Phân tích theo phương pháp tỷ lệ***

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính:

Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”: Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

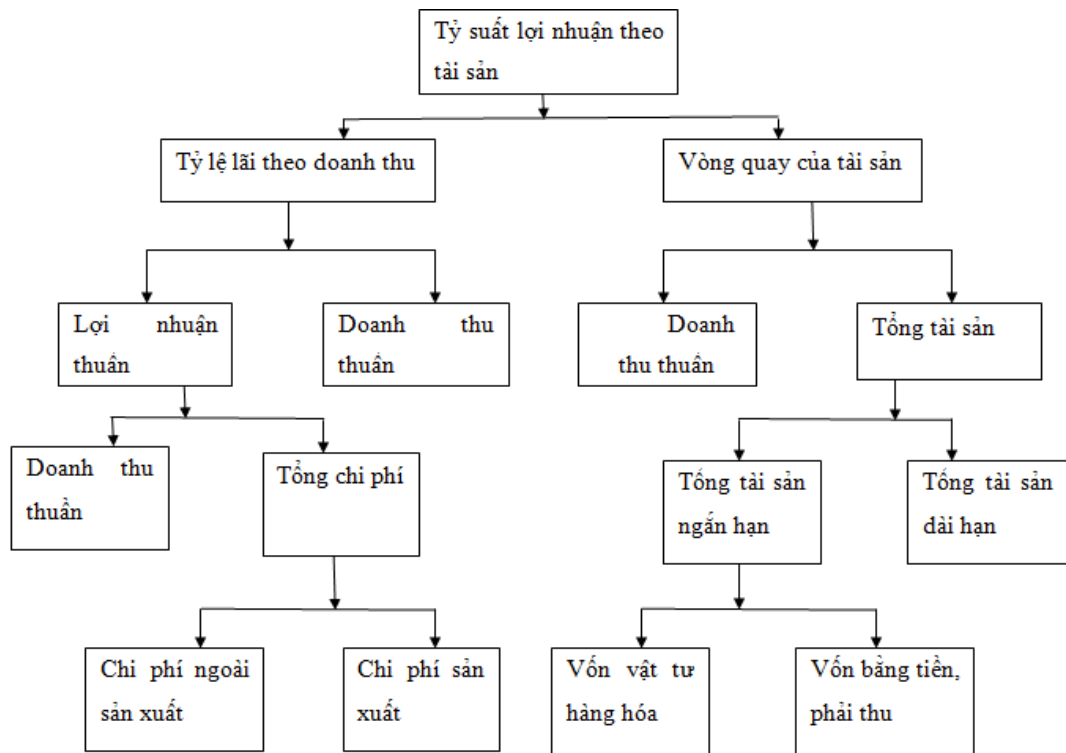
Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Đó thường là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, tỷ lệ về năng lực kinh doanh, tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

### 3.3.3. Phương pháp phân tích theo mô hình Dupont

Trong phân tích tài chính, người ta thường vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ.

Phân tích báo cáo tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ: có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ tiếp theo.

Mô hình phân tích tài chính Dupont được thể hiện bằng sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1: Mô hình phân tích Dupont

## Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Xuất phát từ mục tiêu phân tích tài chính cũng như bản chất và nội dung các quan hệ tài chính của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, nội dung phân tích gồm có:

- Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích tính thanh khoản của tài sản
- Phân tích khả năng thanh toán
- Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh
- Phân tích năng lực dòng tiền
- Phân tích các dấu hiệu rủi ro tài chính

### **3.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

#### ***3.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.***

##### *a. Phân tích cấu trúc tài chính*

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động, tỉ trọng từng loại vốn trên tổng nguồn vốn. Qua đó, giúp các nhà quản lý nắm bắt được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Những thông tin này sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý đưa ra các quyết định phù hợp, đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được những rủi ro trong kinh doanh

Cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh, phụ thuộc vào môi trường cạnh tranh và trình độ, khả năng huy động và sử dụng nguồn vốn của các nhà quản trị. Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn, mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

*Phân tích cơ cấu tài sản* là việc xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản.

Cơ cấu cho từng loại tài sản được tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Mục đích nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh. Hiệu quả sử dụng vốn sẽ phụ thuộc vào công tác phân bổ vốn.

**Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản**

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
3.1. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền & tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu						
3.2. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Bất động sản đầu tư						
4. Đầu tư tài chính dài hạn						
5. Tài sản dài hạn khác						

Các chỉ tiêu nhằm phân tích cấu trúc tài chính ở doanh nghiệp:

- Tỷ trọng tài sản cố định phản ánh mức độ tập trung vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhưng tỉ lệ này còn phụ thuộc vào từng loại hình kinh doanh, từng giai đoạn của doanh nghiệp.

- Tỷ trọng hàng tồn kho dùng để đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ, nó còn phụ thuộc vào quy mô hoạt động kinh doanh, chính sách dự trữ và tính thời vụ trong từng loại hình doanh nghiệp.

- Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính thể hiện mức độ liên kết tài chính giữa doanh nghiệp với những tổ chức khác, nhất là các cơ hội của hoạt động tăng trưởng bên ngoài.

- Tỷ trọng khoản phải thu khách hàng phản ánh số vốn đang bị các đối tượng khác tạm thời sử dụng trong khâu thanh toán. Việc thu hồi số nợ phải thu có ý nghĩa đưa vốn quay nhanh vào vòng lưu chuyển vốn tại đơn vị.

*Phân tích cấu trúc nguồn vốn* là việc xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của từng nguồn vốn qua các thời kỳ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu đầu tư, tiến hành tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn. Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có thể quy về hai nguồn chính là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Cơ cấu cho từng loại nguồn vốn được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{nguồn vốn}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$



Khi phân tích có thể thiết lập bảng theo mẫu sau:

**Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn CSH						
I. Nguồn vốn CSH						
II. Kinh phí & quỹ khác						
Tổng cộng						

Cấu trúc vốn thể hiện chính sách tài trợ doanh nghiệp liên quan đến nhiều khía cạnh khác trong công tác quản trị tài chính. Việc huy động vốn vừa đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo an toàn trong tài chính. Do vậy, phân tích cấu trúc vốn cần xem xét trên nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

*Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn*

Các phân tích nếu chỉ dừng lại ở việc phân tích cơ cấu, sự biến động tài sản và nguồn vốn sẽ không bao giờ thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro

kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

- Hệ số nợ trên tài sản: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của hệ số nợ trên tài sản càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp. Do vậy, doanh nghiệp càng có ít cơ hội và khả năng tiếp cận với các khoản vay do các nhà đầu tư tín dụng không mất mặt mà với các doanh nghiệp có hệ số nợ trên tài sản cao.

$$\text{Hệ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Tài sản} - \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}$$

Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm dần vì tài sản của doanh nghiệp chỉ được đầu tư một phần bằng vốn chủ sở hữu và ngược lại, trị số của chỉ tiêu hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu càng gần 1, mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp càng tăng vì hầu hết tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu.

$$\begin{aligned} \text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \end{aligned}$$

#### *b. Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh*

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là

việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích thường xem xét tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm luân chuyển vốn và tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ. Ở đây, Luận văn xin được trình bày phân tích tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ được thực hiện dựa trên cơ sở phân chia nguồn hình thành nên tài sản sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thành hai loại tương ứng với thời gian luân chuyển tài sản là nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn. Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp sử dụng tạm thời vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn nên còn gọi là nguồn tài trợ tạm thời. Thuộc nguồn vốn ngắn hạn (nguồn tài trợ tạm thời) bao gồm các khoản nợ ngắn hạn. Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng lâu dài trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn này thường xuyên tồn tại ở doanh nghiệp trong một chu kỳ kinh doanh để tài trợ cho tài sản sử dụng vào hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, nguồn vốn dài hạn còn được gọi là nguồn tài trợ thường xuyên. Nguồn vốn dài hạn (nguồn tài trợ thường xuyên) bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn.

Vốn lưu động ròng chính là phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Vốn lưu động ròng (VLĐR) được xác định bằng công thức:

$$VLĐR = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn}$$

$$\text{Hay } VLĐR = (\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}) - \text{Tài sản dài hạn}$$

$$\text{Hoặc } VLĐR = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Từ công thức trên ta có thể thấy vốn lưu động ròng sẽ tăng khi nguồn

vốn dài hạn tăng, ngược lại khi tài sản dài hạn tăng, vốn lưu động ròng giảm. Hay nói cách khác, khi nguồn vốn dài hạn tăng ít hơn sự gia tăng của tài sản dài hạn thì VLĐR sẽ giảm và ngược lại.

Như vậy, vốn lưu động ròng là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản dài hạn. Nó cho biết mức độ tài trợ của nguồn vốn dài hạn vào các tài sản ngắn hạn, vốn lưu chuyển có thể dương hoặc âm hay bằng không.

- Trường hợp vốn lưu động ròng dương

Vốn lưu động ròng dương nghĩa là nguồn vốn dài hạn không chỉ đủ tài trợ cho các tài sản dài hạn mà còn thừa để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Trong trường hợp này, ta xét đến chỉ tiêu tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn để thấy được mức độ an toàn hay rủi ro của doanh nghiệp trong cơ cấu tài chính.

$$\text{Tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Vốn lưu động ròng}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy tài sản ngắn hạn được tài trợ bao nhiêu phần trăm bởi nguồn vốn dài hạn. Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ doanh nghiệp có cơ cấu tài chính an toàn, rủi ro thanh toán thấp; ngược lại có nghĩa doanh nghiệp đang sử dụng chủ yếu nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, do đó rủi ro thanh toán sẽ cao nhưng đồng thời chi phí sử dụng vốn thấp.

- Trường hợp vốn lưu động ròng bằng 0

Trường hợp vốn lưu động ròng bằng 0 có nghĩa là nguồn vốn dài hạn chỉ vừa đủ để tài trợ vào các tài sản dài hạn, hay nói cách khác là toàn bộ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Tuy không vi phạm nguyên tắc tài chính, nhưng cân bằng tài chính cũng rất mong manh, nhu cầu thanh toán rất căng thẳng, áp lực trả nợ có thể làm tăng chi phí tài chính cho doanh nghiệp, rủi ro thanh toán cao.

- Trường hợp vốn lưu động ròng âm

Vốn lưu động ròng âm có nghĩa là nguồn vốn dài hạn đã không đủ để đầu tư vào các tài sản dài hạn. Nói cách khác doanh nghiệp đã lấy nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các tài sản dài hạn. Điều này rất nguy hiểm, doanh nghiệp có thể mất khả năng thanh toán do các giá trị tài sản ngắn hạn không đủ để đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn, có thể buộc doanh nghiệp bán các tài sản cố định hay thanh lý.

Tóm lại, khi đánh giá tình trạng tài chính của một doanh nghiệp, vốn lưu chuyển dương và càng lớn thì sự an toàn và khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, vốn lưu động ròng quá lớn cũng có những điểm bất lợi:

+ Thứ nhất, doanh nghiệp sẽ phải gánh chịu mức chi phí tài chính cao, do chi phí của nguồn vốn dài hạn cao hơn chi phí của nguồn vốn ngắn hạn.

+ Thứ hai, việc chỉ sử dụng nguồn vốn dài hạn sẽ làm giảm tính mềm dẻo của cơ cấu tài chính, doanh nghiệp sẽ khó điều chỉnh nguồn huy động vốn để phù hợp với sự thay đổi của nhu cầu vốn, dẫn tới dư thừa vốn.

### **3.4.2. Phân tích tính thanh khoản của TSNH**

*a. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu:*

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với nợ phải trả (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng bao nhiêu phần trăm so với các khoản doanh nghiệp chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân khác. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều và ngược lại.

Nếu  $T > 1$ : sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vì các khoản phải thu quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi nợ, thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.

Nếu  $T \leq 1$ : có giá trị càng nhỏ với phương thức thanh toán không thay đổi theo đúng thời hạn quy định chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn tốt, công nợ và số vốn đi chiếm dụng được càng nhiều.

Số vòng quay các khoản phải thu:

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu bán chịu}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Trong đó:

$$\text{Bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư của các khoản phải thu, hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay hay thanh toán trong thời gian ngắn). Tác giả trích dẫn công thức tính nhưng trên thực tế ở Việt Nam các doanh nghiệp thường ít tách riêng doanh thu bán chịu ra khỏi tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

$$\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360)}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy, để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian là bao nhiêu. Nếu số thời gian này lớn hơn số thời gian quy định bán chịu cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này chứng tỏ việc thu hồi có dấu hiệu đạt trước kế hoạch về thời gian.

*b. Tính thanh khoản của hàng tồn kho*

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường liên tục. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào loại hình kinh doanh, tình hình cung cấp đầu vào, mức tiêu thụ sản phẩm... Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Với

$$\text{Thời gian tồn kho bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân bán được trong kỳ. Thời gian tồn kho bình quân đo lường số ngày hàng hóa nằm trong kho trước khi bán ra.

**3.4.3. Phân tích khả năng thanh toán**

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ.

Năng lực tài chính đó tồn tại dưới dạng tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ...), các khoản phải thu từ các cá nhân mắc nợ doanh nghiệp, các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như: hàng hóa, thành phẩm, hàng gửi bán.

Các khoản nợ của doanh nghiệp có thể là các khoản vay ngân hàng, khoản nợ tiền hàng xuất phát từ quan hệ mua bán các yếu tố đầu vào hoặc sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp phải trả cho người bán hoặc người mua đặt trước, các khoản thuế chưa nộp nhà nước, các khoản chưa trả lương.

Để phân tích khả năng thanh toán của DN, một số các chỉ tiêu sau được sử dụng để phân tích:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh
- Hệ số khả năng thanh toán tức thời
- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:*

“Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

“Tổng số tài sản” được phản ánh ở chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” (Mã số 270) và “Tổng số nợ phải trả” phản ánh ở chỉ tiêu “Nợ phải trả” (Mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ tiêu “Tổng số tài sản” được phản ánh ở chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” (Mã số 250) và “Tổng số nợ phải trả” được phản ánh ở chỉ tiêu “Nợ phải trả” (Mã số 300)



trên Bảng cân đối kế toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn: Cho biết khả năng chuyển đổi tài sản có tính thanh khoản cao thành tiền để đáp ứng nhu cầu trong ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn gồm các loại là: Tiền, các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Khả năng thanh toán ngắn hạn cho biết các tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao của doanh nghiệp có đáp ứng được nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Giá trị “Tài sản ngắn hạn” được phản ánh ở chỉ tiêu A “Tài sản ngắn hạn” (Mã số 100) và “Tổng số nợ ngắn hạn” được phản ánh ở chỉ tiêu I “Nợ ngắn hạn” (Mã số 310) trên Bảng cân đối kế toán.

Nếu chỉ tiêu này  $> 1$ : DN có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và nếu hệ số này gia tăng thì nó phản ánh mức độ mà DN đảm bảo chi trả các khoản nợ là càng cao, rủi ro phá sản của DN thấp, tình hình tài chính được đánh giá là tốt, nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của DN trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do DN đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến 1 tình hình tài chính xấu.

Nếu chỉ tiêu này  $< 1$ : Khả năng thanh toán của DN là không tốt, tài sản ngắn hạn của DN không đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ đến hạn phải trả.

Nếu chỉ tiêu này tiến dần về 0 thì DN khó có khả năng trả được nợ, tình hình tài chính của DN đang gặp khó khăn và DN có nguy cơ bị phá sản.

Hạn chế của chỉ tiêu này là phần tử số ( tài sản ngắn hạn) bao gồm nhiều loại kể cả những loại tài sản khó có thể hoán chuyển thành tiền để trả nợ vay như các khoản nợ phải thu khó đòi, hàng tồn kho kém phẩm chất, các khoản thiệt hại chờ xử lý..

Theo kinh nghiệm của các nhà phân tích, người ta nhận thấy rằng nếu hệ số này = 2 là tốt nhất. Tuy nhiên số liệu này chỉ mang tính chất tham khảo bởi vì nó biến động tùy thuộc vào nhiều nhân tố và điều kiện khác nhau của từng ngành. Tuy nhiên ở đây xuất hiện mâu thuẫn:

Thứ nhất, khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp, không thể nói một cách đơn giản tình hình tài chính của doanh nghiệp là tốt nếu khả năng thanh toán ngắn hạn lớn.

Khả năng thanh toán ngắn hạn lớn có thể do: các khoản phải thu (tức nợ không đòi được hoặc không dùng để bù trừ được) vẫn còn lớn, hàng tồn kho lớn (tức nguyên vật liệu dự trữ quá lớn không dùng hết và hàng hóa, thành phẩm tồn kho không bán được không đổi lưu được) tức là có thể có một lượng lớn.

Tài sản lưu động tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, vì bộ phận này không vận động không sinh lời... Và khi đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp thực tế sẽ là không cao nếu không muốn nói là không có khả năng thanh toán.

Thứ hai, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể được hình thành từ vốn vay dài hạn như tiền trả trước cho người bán; hoặc được hình thành từ nợ khác (như các khoản ký quỹ, ký cược...) hoặc được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Chính vì thế có thể vốn vay ngắn hạn của doanh nghiệp nhỏ nhưng nợ dài hạn và nợ khác lớn. Nếu lấy tổng tài sản lưu động chia cho nợ

ngắn hạn để nói lên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp thì chẳng khác gì kiểu dùng nợ để trả nợ vay.

Chính vì vậy, không phải hệ số này càng lớn càng tốt. Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, ngành nghề nào có tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao (chẳng hạn Thương mại) trong tổng tài sản thì hệ số này cao và ngược lại.

Tuy 2 doanh nghiệp có thể có cùng hệ số khả năng thanh toán hiện hành nhưng có thể mỗi DN có điều kiện tài chính và tiến độ thanh toán các khoản nợ khác nhau vì nó phụ thuộc vào tài sản ngắn hạn dùng để trả nợ của từng DN.

Vì những hạn chế trên nên khi đánh giá khả năng thanh toán của DN các nhà phân tích thường kết hợp thêm hệ số khả năng thanh toán nhanh.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

Các DN khi tiến hành thanh toán các khoản nợ thì trước tiên DN phải chuyển các tài sản ngắn hạn thành tiền nhưng trong các loại tài sản của DN thì không phải tài sản nào cũng có khả năng hoá chuyển thành tiền nhanh mà có những tài sản tồn kho nên loại bỏ ra khỏi tử số vì đó là bộ phận dự trữ thường xuyên cho kinh doanh mà giá trị của nó và thời gian hoá chuyển thành tiền kém nhất, chẳng hạn như vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho...) thì không thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Tùy theo mức độ kịp thời của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo 2 công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

hoặc

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền \& TĐ tiền + ĐT tài chính ngắn hạn + phải thu NH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh thông thường biến động từ 0,5 đến 1, lúc đó khả năng thanh toán của DN được đánh giá là khả quan. Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu thì cần phải xem xét đến bản chất và điều kiện kinh doanh của DN. Nếu hệ số này < 0,5 thì DN đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và để trả nợ thì DN có thể phải bán gấp hàng hóa, tài sản để trả nợ. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cũng không tốt bởi vì tiền mặt tại quỹ nhiều hoặc các khoản phải thu lớn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên giống như hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các món nợ trong kỳ.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp cao hay thấp, tình hình tài chính được đánh giá tốt hay xấu tùy thuộc vào lượng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lớn hay bé, nợ ngắn hạn nhỏ hay lớn.

Việc phân tích và tính toán các hệ số khả năng thanh toán nhanh giúp cho doanh nghiệp biết được thực trạng các khoản cần thanh toán nhanh để có kế hoạch dự trữ nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán tức thời (khả năng thanh toán bằng tiền mặt):*

Chỉ tiêu khả năng thanh toán tức thời chỉ xem xét các khoản có thể sử dụng để thanh toán nhanh nhất đó là tiền.

Khả năng thanh toán tức thời cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền, doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nói chung hệ số này thường xuyên biến động từ 0,5 đến 1. Tuy nhiên, giống như trường hợp của khả năng thanh toán hiện hành (khả năng thanh toán ngắn hạn) và khả năng thanh toán nhanh, để kết luận giá trị của hệ số thanh toán tức thời là tốt hay xấu ở một doanh nghiệp cụ thể còn cần xem xét đến bản chất kinh doanh và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đó. Nhưng nếu hệ số này quá nhỏ thì nhất định doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

So với các chỉ số thanh khoản khác ngắn hạn khác như chỉ số thanh toán hiện thời (current ratio), hay chỉ số thanh toán nhanh (quick ratio), chỉ số thanh toán tiền mặt đòi hỏi khắt khe hơn về tính thanh khoản. Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn bị loại khỏi công thức tính do không có gì bảo đảm là hai khoản này có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để kịp đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn.

Có rất ít doanh nghiệp có số tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn, do đó chỉ số thanh toán tiền mặt rất ít khi lớn hơn hay bằng 1. Điều này cũng không quá nghiêm trọng. Một doanh nghiệp giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức cao để bảo đảm chi trả các khoản nợ ngắn hạn là một việc làm không thực tế vì như vậy cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không biết sử dụng loại tài sản có tính thanh khoản cao này một cách có hiệu quả.

#### **3.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh**

- *Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh*

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt hiệu quả kinh doanh cao

nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Để đo lường và đánh giá hiệu quả kinh doanh các nhà phân tích thường sử dụng một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

*\* Phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp*

Phương pháp chủ yếu được sử dụng để đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là phương pháp so sánh, việc so sánh được thực hiện theo chiều ngang và theo chiều dọc.

- Phân tích theo chiều ngang

So sánh số liệu kỳ này với số liệu kỳ trước ở tất cả các chỉ tiêu chủ yếu của báo cáo kết quả kinh doanh, nhằm xác định xu hướng biến đổi của các chỉ tiêu này.

**Bảng 2.3: Bảng phân tích xu hướng biến động của kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Cuối năm N so với cuối năm N-1 (N-2,N-3...)	
	Năm N-1	Năm N	+/-	%
Doanh thu thuần				
Giá vốn hàng bán				
Lợi nhuận gộp				
DT hoạt động tài chính Chi phí tài chính				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Lợi nhuận thuần từ HĐ KD				
Thu nhập khác				
Chi phí khác				
Lợi nhuận khác				
Lợi nhuận trước thuế				
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
LN sau thuế TNDN				

- Phân tích theo chiều dọc

Phương pháp phân tích theo chiều dọc là phương pháp phân tích dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu tỷ lệ chi phí trên doanh thu và tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

$$\text{Tỷ lệ chi phí (hoặc lợi nhuận) trên doanh thu} = \frac{\text{Chi phí (hoặc lợi nhuận)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Phân tích theo chiều dọc sẽ cho thấy sự biến động của tỷ lệ chi phí (hoặc lợi nhuận) trên doanh thu, từ đó đánh giá được hiệu quả trong việc tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh chính, cũng như mức độ đóng góp của các bộ phận lợi nhuận vào tỷ suất lợi nhuận trên tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp.

Trong phần này, Luận văn cần đặc biệt chú ý đến chỉ tiêu “Sức sinh lợi của doanh thu”, vì đây cũng là một trong những chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Sức sinh lợi của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị doanh thu thuần thu được từ kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, sức sinh lợi của doanh thu thuần càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

Bảng phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí được lập tương tự như trên.

\* *Tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on assets – ROA)*

Phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận

trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Lợi nhuận trước thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn "Tổng tài sản bình quân" được tính như sau:

$$\text{Tổng TS bình quân} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2}$$

Trong đó, Tổng tài sản đầu năm và cuối năm lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROA là "Tổng tài sản bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của tài sản tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm.

\* *Tỉ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (Return on equity – ROE):*

là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi xem xét ROE, các nhà quản lý biết được một đơn vị Vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn CSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu bình quân" được tính như sau:



$$\text{Vốn CSH bình quân} = \frac{\text{Vốn CSH đầu năm} + \text{Vốn CSH cuối năm}}{2}$$

Trong đó, vốn chủ sở hữu đầu năm và cuối năm lấy ở chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”(Mã số 400) trên Bảng cân đối kế toán (cột “Số đầu năm” và cột “Số cuối năm”). Mẫu số của ROE là “Vốn chủ sở hữu bình quân” vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của vốn chủ sở hữu tại một thời điểm mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” được phản ánh ở chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*\* Phân tích khả năng sinh lợi của vốn*

Ngoài việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản cố định còn cần xem xét hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, các nhà cho vay và các cổ đông quan tâm đặc biệt do nó gắn liền với lợi ích của họ về hiện tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lời của vốn, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số sinh lợi của doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu trên cho biết trong một đồng doanh thu thuần đạt được có mấy đồng lợi nhuận. Trong thực tế người ta xem xét khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu vì khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu phản ánh sự vững mạnh trong nội lực, an toàn cho bản thân doanh nghiệp khi kinh doanh trên vốn của mình.

### 3.4.5. Phân tích năng lực dòng tiền

Phân tích năng lực dòng tiền có ý nghĩa rất lớn nó không chỉ cho doanh nghiệp biết dòng tiền nó đến đâu mà còn biết được nó là bao nhiêu. Phân tích dòng tiền giúp phân biệt hoạt động nào tạo ra thu nhập cần thiết. Dòng tiền có thể được tạo ra từ việc thanh toán của khách hàng, lãi suất chi trả cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và thậm chí chi trả về từ một khoản đầu tư tài chính khác. Bằng việc phân loại nguồn tiền riêng chúng ta có thể biết được nguồn nào đang thu lại tiền tốt để tiếp tục phát huy và ưu tiên nó.

Việc phân tích này chỉ ra mức độ thường xuyên xuất hiện của dòng tiền. Một phần trong quá trình phân tích cho ta biết được các khoản phải thu của khách hàng chuyển tiền với mức độ như thế nào. Đây là thông tin hữu ích trong việc phát triển chính sách bán hàng nhằm khuyến khích khách hàng thanh toán hoá đơn của họ càng sớm càng tốt giúp công ty tăng tiền mặt hơn.

Phân tích để xác định được tính thanh khoản của công ty, việc chuyển từ tài sản sang tiền có phải là nhanh nhất không. Đánh giá được tính thanh khoản tức thời của công ty. Nguồn thu bằng tiền mặt từ các khoản của công ty. Giúp đánh giá hiệu quả sử dụng dòng tiền trong quá khứ và định hướng sắp tới.

\* Phân tích tỉ lệ doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh so với doanh thu thuần như sau:

$$\text{Tỉ lệ dòng tiền từ HĐKD} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỉ lệ này cho ta biết được công ty nhận được bao nhiêu đồng tiền trên một đồng doanh số bán hàng. Tỉ lệ này càng cao thì càng tốt cho doanh nghiệp. Từ tỉ lệ này ta cũng biết được nếu doanh thu tăng thì dòng tiền của đơn vị sẽ như thế nào, có tăng hay không.

\* Phân tích tỉ lệ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh so với với lợi nhuận thuần.

$$\frac{\text{Tỉ lệ dòng tiền trên lợi nhuận}}{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Lợi nhuận thuần}}$$

Tỉ lệ này để thấy được dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh so với lợi nhuận thuần như thế nào, tỉ lệ này càng cao chứng tỏ tiền từ hoạt động kinh doanh lớn.

\* Phân tích dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản bình quân

\* Dòng tiền tự do của doanh nghiệp chính là dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trừ đi chi phí vốn bỏ ra. Theo dõi dòng tiền tự do để thấy được tính ổn định và nhất quán. Công ty có dòng tiền tự do ổn định và tăng trưởng chứng tỏ dòng tiền của công ty hoạt động rất tốt

#### **Dòng tiền tự do**

---

#### **Doanh thu thuần**

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với tổng nợ thể hiện khả năng trả nợ của một công ty cho bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hàng năm. Tỉ lệ càng cao thì khả năng trả nợ của công ty càng tốt. Xét trên quan điểm về nợ, yếu tố này rất quan trọng. Nó liên quan đến tỉ lệ nợ nó là một loại thu nhập nợ, trừ trường hợp dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là một quan điểm thay cho một con số thu nhập.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cũng giống như là dòng tiền được sử dụng làm dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của khoản nợ dài hạn và thương phiếu phải trả. Tổng nợ là số tiền nợ liên quan đến tỉ lệ nợ và tỉ lệ nợ/vốn chủ sở hữu. Để ước tính sơ bộ tỉ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ, tất cả các mục trong bảng cân đối kế toán sẽ được sử dụng. Đây là phương pháp tiếp cận thận trọng để tính tỉ lệ này. Thực tế, nhiều công

ty đưa ra nhiều lựa chọn hơn về các mục nằm trong nợ. Một số công ty chỉ lấy các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ dài hạn là nợ công ty phải trả. Công thức cho dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ như sau:

$$\text{Tỷ lệ dòng tiền trên tổng số nợ phải trả} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng nợ}}$$

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ. Nó chỉ ra rằng các khoản nợ dài hạn như là nợ công ty phải trả có mối quan hệ mật thiết với tổng nợ trong hai năm.

### ***3.4.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính***

#### *a. Phân tích rủi ro tài chính*

Rủi ro của doanh nghiệp có thể được xem ở nhiều khía cạnh khác nhau như rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính, rủi ro phá sản. Rủi ro tài chính là rủi ro gắn liền với khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Trong quan hệ thanh toán hiện nay doanh nghiệp nào cũng thực hiện việc tài trợ vốn thông qua việc vay nợ ngắn hạn. Điều đó luôn gắn liền với một rủi ro phá sản khi khả năng thanh toán giảm đến một mức độ báo động. Doanh nghiệp sẽ gặp một số khó khăn như việc mắc nợ sẽ kéo theo các khoản chi trả cố định hàng năm và sẽ khó khăn khi đi vay, sự phát triển của doanh nghiệp bị kìm hãm.

Việc phân tích rủi ro tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- Thông qua chỉ tiêu khả năng thanh toán: khi hệ số khả năng thanh toán thấp và kéo dài liên tục, rủi ro tài chính xuất hiện.
- Thông qua đòn bẩy tài chính (hệ số nợ): giả thiết môi trường kinh doanh không thuận lợi, tỷ lệ nợ cao, trình độ quản lý kém, tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản ( $ROA < \text{lãi suất vay}$ ) rủi ro tài chính sẽ xuất hiện.
- Thông qua tình hình các khoản phải trả, phải thu: nếu nợ phải thu quá

hạn, phải trả quá hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn, rủi ro tài chính xuất hiện.

*b. Phân tích dự báo tài chính dựa trên kết quả tài chính*

Với doanh nghiệp, việc dự báo tình hình tài chính là quá trình tính toán và ước lượng tình trạng tài chính trong tương lai của một hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh này có thể là một doanh nghiệp, một dự án mới, một phương án đầu tư... Lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch tài chính của công ty hàng năm là một công việc quan trọng đối với hầu hết những nhà quản trị doanh nghiệp. Thậm chí, kết quả cuối cùng của kế hoạch tài chính này đôi khi lại không quan trọng bằng quá trình ta thực hiện việc tính toán và dự báo.

Dựa vào số liệu 5 năm tài chính, ta có thể tự xây dựng một kế hoạch tài chính bằng các tính toán thủ công hoặc cũng có thể nhờ sự trợ giúp của các phần mềm. Kế hoạch tài chính thường bao hàm cả các bảng dự báo cân đối kế toán và dự báo kết quả kinh doanh cho các năm. Với người khởi nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp, kế hoạch tài chính có vai trò rất quan trọng trong việc hoạch định và quản trị hoạt động vận hành của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp đi đúng hướng và hạn chế rủi ro đối mặt với những khó khăn tài chính có khả năng lường trước.

### **3.5. Nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính**

Việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để đưa ra được các giải pháp nhằm giúp ích cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố, có thể khái quát lại qua các nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp sau:

#### **3.5.1. Nhân tố bên trong**

Trước hết phải nói đến là thông tin và việc sử dụng thông tin. Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng phân tích năng lực tài chính, bởi một khi thông tin sử dụng không chính xác, không phù hợp thì kết

quả mà phân tích năng lực tài chính đem lại chỉ là hình thức, không có ý nghĩa gì. Chọn lọc thông tin đúng, các thông tin thể hiện trên chứng từ, bảng biểu yêu cầu xem xét tính chính xác hợp lý của thông tin. Vì vậy, có thể nói thông tin sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính là nền tảng của việc đưa ra quyết định đúng đắn kịp thời. Từ những thông tin bên trong trực tiếp phản ánh tài chính doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài liên quan đến môi trường hoạt động của doanh nghiệp, người phân tích có thể thấy được tình hình tài chính doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và dự đoán xu hướng phát triển trong tương lai.

Thứ hai là trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực hiện phân tích doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới kết quả của công tác phân tích báo cáo tài chính. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, lãnh đạo doanh nghiệp cũng phải quan tâm, đánh giá được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, từ đó mới có sự đầu tư thỏa đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả của phân tích báo cáo tài chính trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Đó là đội ngũ lãnh đạo, các nhà đầu tư, các nhà cho vay... Khi các đối tượng này đặc biệt quan tâm đến công tác phân tích báo cáo tài chính cũng kích thích sự phát triển hoàn thiện của công tác này.

Nhân tố thứ ba là bộ phận kế toán, kiểm toán. Công tác kế toán, thống kê mang lại số liệu, thông tin thiết yếu nhất phục vụ cho quá trình phân tích tài chính. Bên cạnh đó, công tác kiểm toán lại đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên để việc phân tích tài chính trở nên chính xác, khách quan và tránh định hướng sai lệch cho công tác quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán, kiểm toán cũng là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phân tích báo cáo tài chính.

### **3.5.2. Nhân tố bên ngoài**

Nhân tố đầu tiên chính là hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Đó là các chính sách về thuế, kế toán... ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính doanh nghiệp. Với tư cách là đối tượng chịu sự quản lý của nhà nước, trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng, các doanh nghiệp đều có nghĩa vụ tuân thủ chính sách, pháp luật. Các chính sách này được cá nhân phân tích tài chính vận dụng trong quá trình phân tích để đảm bảo tính phù hợp, tính sát thực của công tác phân tích. Ngoài ra, các chính sách đó còn có tính định hướng và là động lực cho công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Nhân tố thứ hai là hệ thống thông tin của nền kinh tế và của ngành. Công tác phân tích báo cáo tài chính chỉ thực sự có hiệu quả khi có hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành, trên cơ sở đó các doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình trạng tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Hay nói cách khác, chúng có thể được xem như số liệu tham chiếu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào tính trung thực của các thông tin. Nếu thông tin do các doanh nghiệp trong ngành mang lại không chính xác còn có thể có tác dụng ngược lại. Vì vậy, trách nhiệm của cơ quan thống kê cũng như các doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung chương hai đề cập tới cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Luận văn đã đi sâu vào nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nói chung bao gồm: Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, phân tích khả năng sinh lời, phân tích cơ cấu tài chính,... Tác giả cũng đề cập đến các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính được sử dụng rộng rãi và trong phần thực trạng, tác giả sẽ vận dụng các kỹ thuật này để đi phân tích. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính bao gồm nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài để thấy được những tác động của các nhân tố đến hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời tác giả cũng đưa ra kinh nghiệm phân tích báo cáo tài chính của một số công ty từ đó có thể rút ra kinh nghiệm cho bản thân để tiếp đến phân tích trong Chương 3 được sâu sát hơn.

Với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, thông tin kế toán trở nên cực kỳ cần thiết trong việc đưa ra quyết định cho các nhà quản trị, các nhà đầu tư. Nên việc đưa ra những thông tin chính xác, phản ánh được tình hình tài chính của công ty là một vấn đề quyết định thành bại cho doanh nghiệp. Với tầm quan trọng của quản lý tài chính đó, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có những cách thức, biện pháp quản lý tài chính hiệu quả. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của công ty tác giả nhận thấy công tác quản lý tài chính vẫn còn nhiều tồn tại, cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của Doanh nghiệp.



## **CHƯƠNG 3**

### **PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD**

#### **3.1. Tổng quan về công ty TNHH tập đoàn EVD**

##### **3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH tập đoàn EVD**

**Tên công ty: Công ty TNHH tập đoàn EVD**

Trụ sở chính: Tòa nhà EVD – KCN Hoàng Mai, 431 Tam Trinh, Hoàng Mai - Hà Nội.

Số điện thoại: 3 9715287 /3 9716343

Website: <http://www.evdthietbi.vn>

Email: [evd@hn.vnn.vn](mailto:evd@hn.vnn.vn)

Số đăng ký kinh doanh: 0102020200 do sở kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp ngày 05/05/2005

Mã số thuế: 0100777671 cấp ngày 25/12/1998

Vốn điều lệ: 8.000.000.000 đ

Tổng số nhân viên (tính đến năm 2016): 60 người

Đại diện công ty theo pháp luật: Ông Trần Đình Khang

Năm 1993 văn phòng đại diện của hãng ESAB bắt đầu hoạt động tại Việt Nam. Để giới thiệu đưa sản phẩm và dịch vụ sau bán hàng của ESAB đến Khách hàng được tốt hơn, Công ty Thiết bị và phát triển chất lượng – EVD được thành lập ngày 4 tháng 11 năm 1998 (theo giấy phép số 3802 GP/TLDN của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp) thay thế văn phòng đại diện trở thành Nhà phân phối chính thức.

Hiện tại sau 18 năm hoạt động, công ty EVD đã phát triển kinh doanh thêm nhiều lĩnh vực khác, mang đến nhiều dịch vụ và sản phẩm phân phối tới

khách hàng trên phạm vi rộng hơn cả về kỹ thuật, kinh tế và dịch vụ sau bán hàng.

Những lĩnh vực chính công ty EVD đang hoạt động kinh doanh:

- Đại diện cho hãng ESAB tại Việt Nam: Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực hàn và cắt kim loại.
- Đại diện cho YASKAWA và TOKINARC tại Việt Nam: Cung cấp các sản phẩm và phụ kiện ROBOT – MOTOMAN phục vụ trong công nghiệp và dịch vụ.
- Đại diện cho hãng KOREA TECHNO cung cấp các thiết bị máy hút ẩm, sấy không khí công nghiệp.
- Phân phối, sửa chữa các thiết bị điện tử, đại diện cho hãng Danfoss - Đan Mạch

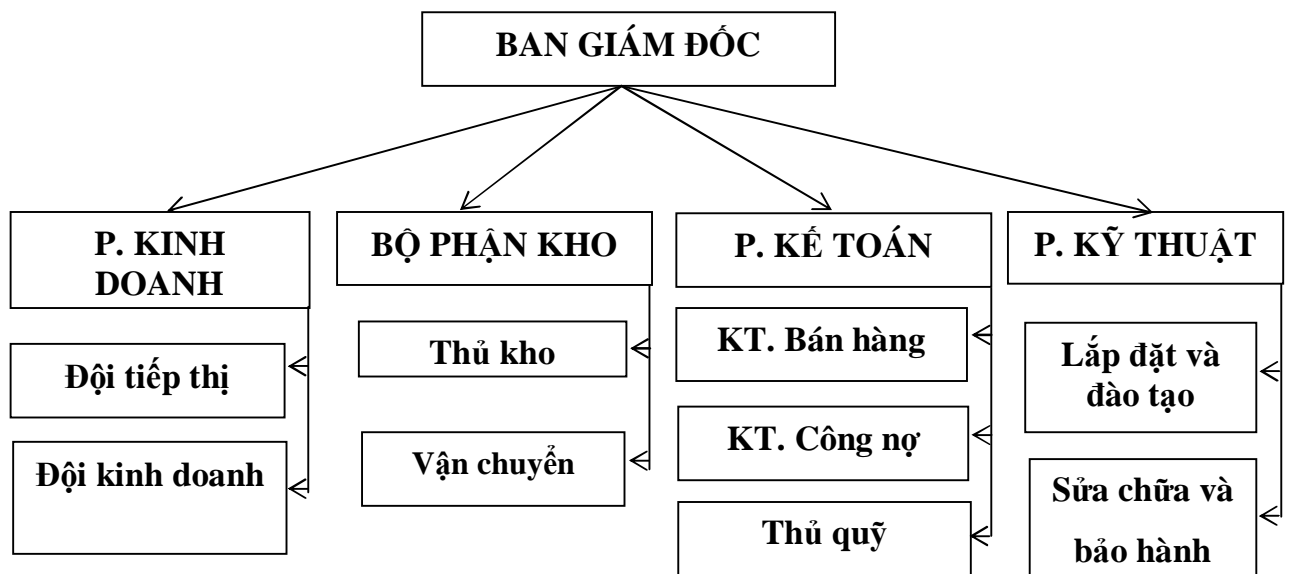
1. ESAB gồm có các sản phẩm thiết bị hàn, vật liệu hàn, máy cắt. Trong thiết bị hàn gồm có các máy hàn; vật liệu hàn gồm có nhôm, thép, hợp kim, gang, đồng...; máy cắt thì gồm các loại máy cắt plasma, máy cắt oxy, máy cắt tự động. Tất cả các sản phẩm mang thương hiệu ESAB đều đảm bảo và bảo hành máy chạy chu đáo.

2. ROBOT: gồm có robot hàn và robot sơn là những con robot được sản xuất và thiết kế hàn và sơn tự động cho các chi tiết máy.

3. VICTOR: thương hiệu victor gồm có các máy cắt máy hàn, máy cắt tự động nhằm phục vụ cắt hàn các thiết bị công nghiệp các công trình xây dựng.

Với hơn 60 cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty. Trải qua gần 20 năm hình thành và phát triển, công ty TNHH tập đoàn EVD đã, đang và sẽ khẳng định được vị thế và uy tín về các thiết bị trong lĩnh vực hàn cắt phục vụ công nghiệp.

Với phương châm chất lượng sản phẩm đi kèm với giá thành phù hợp với người tiêu dùng là trên hết. Công ty có riêng 1 bộ phận HITECH SERVICE (sửa chữa, bảo hành, lắp đặt và đào tạo) để chăm sóc khách hàng. Công ty luôn cam kết luôn đem đến cho khách hàng và đối tác những sản phẩm cũng như dịch vụ tốt nhất.



(Nguồn: Phòng hành chính nhân sự của công ty)

### Sơ đồ 3.1. Bộ máy tổ chức của công ty

#### 3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý

Chức năng, nhiệm vụ các bộ phận:

*Ban giám đốc:* Gồm có một giám đốc và hai phó giám đốc

*Giám đốc:* Là người đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh xảy ra tại đơn vị

*Phó giám đốc kinh doanh:* Thay mặt giám đốc điều hành toàn bộ các hoạt động kinh doanh của đơn vị và chịu trách nhiệm trước giám đốc về mảng kinh doanh – marketing, doanh thu, doanh số...

Phó giám đốc phụ trách kỹ thuật: Phụ trách điều hành các hoạt động liên quan đến hành chính nhân sự, các hoạt động văn hóa và các hoạt động thuộc kỹ thuật trong công ty.

*Phòng kinh doanh:* Có nhiệm vụ giúp ban giám đốc quản lý và xây dựng kế hoạch kinh doanh đầu vào, đầu ra, điều chỉnh cân đối kế hoạch kinh doanh. Đồng thời phòng kinh doanh cũng thực hiện kiểm tra kế hoạch đang tiến hành nhằm thực hiện, điều chỉnh kịp thời sự mất cân đối nếu có xảy ra. Ngoài ra, đội tiếp thị có trách nhiệm nắm bắt nhu cầu thị trường, giới thiệu mẫu mã, giá cả, chủng loại cho khách hàng tham khảo

*Bộ phận kho:* Thủ kho tổ chức giao nhận, bảo quản vật tư hàng hóa theo kế hoạch của công ty. Kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ và đề ra biện pháp phòng ngừa, đề xuất xử lý vật tư hàng hóa hư hại tại công ty. Đội vận tải chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa về kho công ty và chở hàng cho khách khi có yêu cầu.

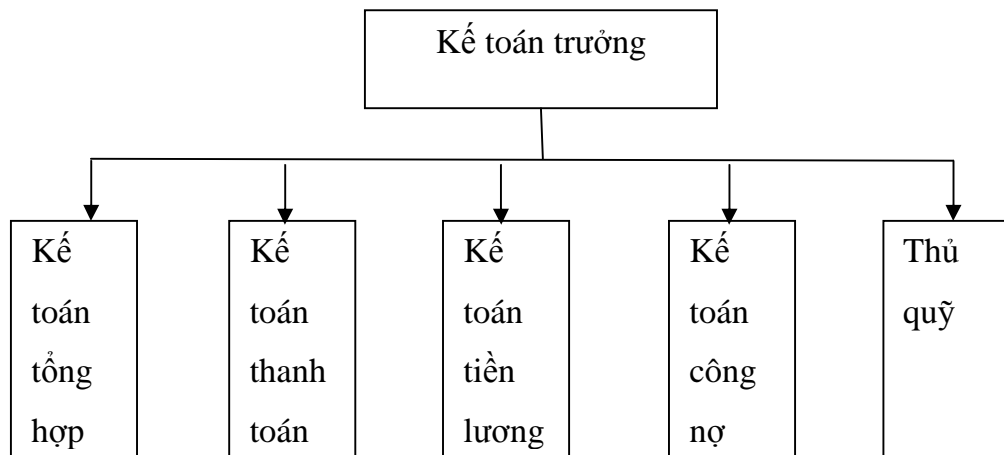
*Phòng kỹ thuật:* Bộ phận này gồm có các kỹ sư chuyên ngành liên quan đến kỹ thuật, cơ khí có nhiệm vụ lắp đặt, sửa chữa, và thực hiện các dịch vụ bảo hành cho khách hàng. Sửa chữa các thiết bị của công ty.

*Phòng kế toán:* Có trách nhiệm ghi chép, tính toán và phản ánh số liệu hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản. Theo dõi quá trình hoạt động kinh doanh, đồng thời phát hiện, ngăn ngừa những hành vi tham ô, lãng phí và vi phạm chính sách chế độ, luật kế toán tài chính Nhà nước, cung cấp số liệu điều hành các hoạt động kinh doanh, kiểm tra các hoạt động kế toán tài chính phục vụ công tác thống kê và thông tin kế toán trong công ty.

### **3.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của công ty**

#### **a. Tổ chức bộ máy kế toán**

Để đáp ứng yêu cầu kinh doanh, thực hiện dịch vụ, Công ty thực hiện kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, sổ kế toán theo phương pháp nhật ký chung. Sau đây là sơ đồ bộ máy kế toán của công ty:



(Nguồn: Phòng kế toán tài chính của công ty)

### Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty

- *Kế toán trưởng*: phụ trách, chỉ đạo chung và tham mưu cho lãnh đạo về báo cáo sổ sách, tình hình tài chính, kế toán của Công ty; hướng dẫn, kiểm tra công việc của các kế toán viên để đảm bảo công việc sao cho hợp lý và hiệu quả nhất. Ngoài ra, kế toán trưởng còn phải xây dựng kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính của Công ty.

- *Kế toán tổng hợp*: chịu trách nhiệm tập hợp chi phí sản xuất toàn bộ Công ty. Phân bổ chi phí và tính giá thành. Làm và nộp các báo cáo tháng, quý, năm theo yêu cầu của cơ quan thuế. Báo cáo cho kế toán trưởng và Ban giám đốc về số liệu tổng hợp sổ sách khi có yêu cầu.

- *Kế toán thanh toán*: có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu chi của Công ty, khóa sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra các chứng từ đầu vào đến hạn thanh toán, thanh toán cho nhà cung cấp và các bên liên quan.

- *Kế toán tiền lương*: theo dõi việc trả lương, các khoản bảo hiểm, thanh toán các chế độ đi công tác, nghỉ phép...của cán bộ nhân viên trong Công ty. Ngoài ra kế toán lương còn phải theo dõi tình hình tăng, giảm, khấu hao TSCĐ.

- *Kế toán công nợ*

Lập chứng từ thu- chi cho các khoản thanh toán của công ty đối với khách hàng và các khoản thanh toán nội bộ. Phản ánh vào các sổ sách liên quan đến phần hành kế toán hàng ngày và đối chiếu với sổ quỹ.

Tiếp nhận các chứng từ thanh toán và kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ.

Kiểm tra, tổng hợp quyết toán về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, các khoản tạm ứng, lương, BHXH, BHYT.

- *Thủ quỹ*:

Thực hiện thu, chi tiền mặt, ngân phiếu thanh toán và các loại ngoại tệ. Kiểm tra, kiểm soát các loại chứng từ trước khi thu, chi: chữ ký, chứng minh thư nhân dân, số tiền...

Thực hiện việc kiểm tra lần cuối về tính hợp pháp và hợp lý của chứng từ trước khi xuất, nhập tiền khỏi quỹ.

Tự động thực hiện kiểm kê đối chiếu quỹ hàng ngày với kế toán tổng hợp.

Quản lý toàn bộ tiền mặt trong két sắt. Quản lý chìa khoá két sắt an toàn, không cho bất kỳ người nào không có trách nhiệm giữ hay xem chìa khoá két.

Chịu trách nhiệm lưu trữ chứng từ thu chi tiền.

Đảm bảo số dư tồn quỹ phục vụ kinh doanh và chi trả lương cho nhân viên bằng việc thông báo kịp thời số dư tồn quỹ cho kế toán tổng hợp.

Thực hiện các công việc khác do Kế toán trưởng và Giám đốc giao.

Hiện tại công ty chưa có một bộ phận phân tích báo cáo tài chính riêng biệt mà chỉ nằm lẻ loi trong bộ phận kế toán. Tùy vào mục đích tính chất của công việc để tiến hành phân tích những phần nhỏ.

*b. Công tác kế toán của công ty*

Với đặc điểm là doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty đã vận dụng “Chế độ kế toán DN NVV” ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng và Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

**3.2. Thực trạng phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD giai đoạn 2014-2016**

Với đặc điểm là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hệ thống báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Hệ thống báo cáo của công ty EVD bao gồm:

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 – DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 – DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 – DNN
- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F 01- DNN
- Kỳ lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.
- Nơi nộp Báo cáo tài chính: Chi cục thuế Quận Hoàng Mai

### ***3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.***

#### ***a. Phân tích khái quát cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty***

Với mục tiêu cơ bản của phân tích báo cáo tài chính đã được trình bày ở Chương 2 cơ sở lý luận, Luận văn tiến hành triển khai các nội dung phân tích như đã đề cập. Đầu tiên, tác giả phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty. Dưới đây là bảng tổng hợp tính toán và so sánh tỷ trọng các khoản mục tài sản và nguồn vốn của Công ty trong giai đoạn 2014 - 2016.



**Bảng 3.1: Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH tập đoàn EVD**

Chỉ tiêu	2014		2015		2016		2014/2015	2015/2016
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)		
<b>TÀI SẢN</b>								
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<b>70.568.701.548</b>	<b>83,61</b>	<b>67.503.770.434</b>	<b>79,60</b>	<b>98.227.113.145</b>	<b>85,73</b>	<b>(4,01)</b>	<b>,13</b>
Tiền, các khoản tương đương tiền	32.667.038.811	38,70	15.845.997.913	18,69	17.302.784.505	15,1	(20,01)	(3,59)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000	0,24	200.000.000	0,24	12.200.000.000	10,63	0	10,39
Các khoản phải thu ngắn hạn	34.853.336.104	41,29	46.531.695.553	54,87	45.250.014.775	39,5	13,58	(15,37)
Hàng tồn kho	1.828.569.884	2,16	3.451.463.214	4,07	20.865.604.297	18,2	1,91	14,13
Tài sản ngắn hạn khác	1.019756.749	1,20	1.474.613.755	1,74	2.608.709.568	2,3	0,54	0,56
<i>Tài sản dài hạn</i>	<b>13.832.632.498</b>	<b>16,39</b>	<b>17.301.641.875</b>	<b>20,4</b>	<b>16.349.311.445</b>	<b>14,27</b>	<b>4,01</b>	<b>(6,13)</b>
Tài sản cố định	13.832.632.498	16,39	13.351.745.443	15,74	12.193.418.106	10,64	(0,65)	(5,1)
Tài sản dài hạn khác			3.949.896.432	4,66	4.155.893.339	3,63	4,66	(1,03)
<b><u>TỔNG TÀI SẢN</u></b>	<b>84.401.334.046</b>	<b>100</b>	<b>84.805.412.310</b>	<b>100</b>	<b>114.576.424.590</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>								
<i>Nợ phải trả</i>	64.545.339.284	76,5	61.064.087.783	72	83.424.327.864	72,81	(4,5)	0,81
Nợ ngắn hạn	64.545.339.284	76,5	61.064.087.783	72	83.424.327.864	72,81	(4,5)	0,81
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	19.855.994.762	23,5	23.741.324.527	28	31.152.096.726	27,19	4,5	(0,81)
Vốn chủ sở hữu	19.855.994.762	23,5	23.741.324.527	28	31.152.096.726	27,19	4,5	(0,81)
<b><u>TỔNG NGUỒN VỐN</u></b>	<b>84.401.334.046</b>	<b>100</b>	<b>84.805.412.310</b>	<b>100</b>	<b>114.576.424.590</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính giai đoạn 2014-2016 của công ty)

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công Ty TNHH tập đoàn EVD giai đoạn 2014-2016, ta thấy:

**- Phân tích cơ cấu nguồn vốn:**

Trong cả ba năm 2014, 2015, 2016 nợ phải trả của Công ty đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn tương ứng là 76,2%, 72% và 72,81%; còn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, năm 2014 là 23,5%, năm 2015 là 28% và năm 2016 là 27,19%. Điều này thể hiện, mức độ độc lập tài chính của công ty chưa cao, bị phụ thuộc vào chủ nợ, rủi ro tài chính cao; nhưng trong điều kiện kinh doanh có hiệu quả, với cơ cấu tài chính này sẽ không khuếch trương được tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và nó sẽ làm giảm tính hấp dẫn cổ phiếu của công ty. Cụ thể:

Nợ phải trả cuối năm 2016 tăng đột ngột so với năm 2014 và 2015, so với năm 2014 tăng thêm là 18.878.988 đồng so với năm 2015 là 22.360.240.081 đồng chứng tỏ trong năm 2016 công ty đã tập trung vào việc vay vốn để tăng đầu tư thu lợi nhuận cho công ty.

Tuy nhiên, vốn chủ sở của Công ty trong giai đoạn phân tích có xu hướng biến động tăng, năm 2015 tăng 3.885.329.765 đồng so với năm 2014, Năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là 7.410.772.199 đồng điều này phù hợp với mục tiêu huy động vốn và sử dụng vốn của Công ty là tăng thêm nguồn vốn dài hạn.

Tổng nguồn vốn của công ty năm 2016 có xu hướng tăng đột biến cả phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu so với 2 năm trước đó điều này thể hiện việc huy động vốn từ khoản vay để tăng đầu tư, có thể đây là 1 chiến lược đầu tư mới của công ty vào các sản phẩm công nghệ cao giúp công ty thu lợi nhuận cho các giai đoạn tiếp theo.

**- Phân tích cơ cấu tài sản:**

Trong giai đoạn nghiên cứu, quy mô tổng tài sản của Công ty trong 2

năm 2014 và 2015 không có gì biến động đáng kể điều này có thể thấy việc biến động về kinh tế của công ty không có nhiều đột biến, nhưng đến năm 2016 vừa qua công ty đã nhanh chóng tăng tổng tài sản của mình lên so với 2 năm trước đây, năm 2016 tăng so với năm 2014 là 30.175.090.544 đồng, tăng so với năm 2015 là 29.771.012.280 đồng. Cụ thể có thể thấy được các yếu tố làm lên việc tăng này như sau:

Đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty năm 2016 tăng lên so với 2 năm trước là 12.000.000.000 đồng, điều này cho thấy công ty đang đẩy mạnh việc đầu tư tài chính trong năm 2016. Như đã phân tích trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả của công ty năm 2016 tăng cao hơn so với 2 năm trước cũng có thể được đầu tư vào ngắn hạn này, xác định chiến lược đầu tư tăng lợi nhuận.

Các khoản phải thu ngắn hạn, tiền và các khoản tương đương tiền luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Năm 2014 và 2015, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm đến 41,29% và 54,87% trong tổng tài sản, sang đến năm 2016 tỷ lệ này có giảm nhẹ hơn so với 2 năm trước, tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng tài sản là 39,5. Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỉ trọng cao trong tổng tài sản cho thấy việc giao dịch mua bán sản phẩm của công ty còn nhiều công nợ phải thu, việc bán hàng thu tiền ngay chưa được phát huy tối đa. Mặc dù khoản mục này chiếm tỷ trọng cao nhưng lại được coi là hợp lý để duy trì khả năng thanh toán của Công ty. Các khoản mục hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác tăng đột biến ở năm 2016 trước đó vào năm 2014 và 2015 thì khoản mục này chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng tài sản, Năm 2016 hàng tồn kho chiếm 18,2 % so với tổng tài sản năm cao hơn năm 2015 là 14,13% điều này thấy được những thay đổi kinh tế vượt bậc của công ty năm 2016, gia tăng đầu tư gia tăng sản xuất.

Đối với tài sản dài hạn của Công ty qua các năm nhìn chung đều chiếm tỉ trọng nhỏ so với tổng tài sản, năm 2014 chiếm 16,39%, năm 2015 là 20,4%

và năm 2016 là 14,27%. Năm 2014, không có khoản tài sản dài hạn khác nào mà chỉ có tài sản cố định, 2 năm tiếp theo công ty đã tăng khoản tài sản dài hạn khác nhưng so với tổng tài sản thì cũng chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ, năm 2015 là 4,66 % năm 2016 là 3,63%. Tài sản dài hạn của Công ty chỉ chủ yếu bao gồm 2 khoản mục: tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Điều này chứng tỏ tài sản cố định của công ty là yếu tố rất mỏng manh trong tổng tài sản, nó chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng tài sản, việc đánh giá tài sản cố định của công ty cho thấy công ty là một đơn vị sản xuất các thiết bị cao mà tài sản cố định còn rất yếu kém chưa thực sự đầu tư vào khoản này. Điều này chưa thực sự phù hợp với mục tiêu xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như mở rộng hệ thống mạng lưới công ty con (đại lý) và công ty liên kết trên toàn quốc.

*- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn*

**Bảng 3.2: Các chỉ tiêu thể hiện mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty 2014-2016**

*ĐVT: lần*

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	Chênh lệch năm 2015 so với năm 2014	Chênh lệch năm 2016 so với năm 2015
<b>Hệ số nợ trên tài sản</b>	0,765	0,72	0,728	(0,045)	0,008
<b>Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu</b>	4,25	3,57	3,68	(0,58)	0,11

*(Nguồn: Báo cáo tài chính giai đoạn 2014-2016 của công ty)*

Dựa vào bảng phân tích 3.2, ta thấy hệ số nợ trên tài sản và hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu qua các năm đều biến động.

Cụ thể, đối với hệ số nợ trên tài sản năm 2014 là 0,765 lần, năm 2015 là 0,72 lần và năm 2016 là 0,728 lần. Theo công thức tính Hệ số nợ trên tài sản =

1 - Hệ số tài trợ (*Hệ số tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp*), như vậy với hệ số tài trợ càng thấp thì hệ số nợ trên tài sản của doanh nghiệp càng thấp dẫn đến doanh nghiệp sẽ bị phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, mức độ độc lập tài chính không cao.

Tiếp theo, đối với hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm 2014 là 4,25 lần, năm 2015 là 3,57 lần và năm 2016 là 3,68 lần. Trị số của chỉ tiêu này càng xa 1, chứng tỏ mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng giảm vì hầu hết các tài sản của doanh nghiệp có thể không được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên, khi xem xét xu hướng biến động của hai chỉ tiêu này qua các năm ta có thể thấy năm 2014 trị số của hai chỉ tiêu này đều lớn so với năm 2015 và năm 2016. Kết luận khách quan có thể thấy, mức độ độc lập tài chính của năm 2015 tốt hơn so với 2 năm còn lại.

*b. Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh*

**Bảng 3.3: Chỉ tiêu vốn lưu động ròng của Công ty TNHH tập đoàn EVD năm 2014-2016**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>Chênh lệch năm 2015 so với năm 2014</b>	<b>Chênh lệch năm 2016 so với năm 2015</b>
Vốn lưu động ròng (đồng)	6.023.362.264	6.439.682.652	14.802.785.281	416.320.388	8.363.102.629
Tỷ lệ vốn lưu động ròng/ Tài sản ngắn hạn (%)	8,53	9,53	15,07	1	5,53

(Nguồn: BCTC của Công ty TNHH tập đoàn EVD 2014-2016)

Qua bảng số liệu tính toán, ta có thể thấy vốn lưu động ròng của Công ty các năm sau đều tăng hơn so với năm trước đó và đều lớn hơn 0, năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 416.320.388 đồng, năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là 8.363.102.629 đồng. Sở dĩ năm 2016 có sự tăng vượt trội này là do công ty đã tăng các khoản đầu tư ngắn hạn, tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên, công ty đã tăng các khoản vay ngắn hạn để đầu tư thêm vào sản phẩm phát huy chiến lược mới của mình trong năm 2016.

Khi vốn lưu động ròng đều lớn hơn 0 có nghĩa là nguồn vốn dài hạn không chỉ đủ tài trợ cho các tài sản dài hạn mà còn thừa để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này, cân bằng tài chính dài hạn được đánh giá là tốt.

Tiếp theo, dựa vào bảng số liệu, ta thấy nguồn vốn dài hạn của Công ty ở tất cả các năm 2014, 2015, 2016 đều yếu cụ thể là tỷ lệ vốn lưu động trên tài sản ngắn hạn qua các năm 2014, 2015, 2016 lần lượt là 8,53%, 9,53% và 15,07% điều này cho thấy tài sản dài hạn không cao để tài trợ cho các tài sản dài hạn mà công ty chỉ chú trọng vào tài sản ngắn hạn tài trợ từ nguồn vốn ngắn hạn như thế tính rủi ro trong tài chính sẽ tăng, mức độ an toàn thấp.

### ***3.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn***

#### ***a. Tính thanh khoản của các khoản phải thu***

Từ báo cáo tài chính của Công ty, ta lập bảng phân tích tình hình thanh toán được thể hiện thông qua bảng số liệu sau:

**Bảng 3.4. Phân tích tình hình công nợ phải thu của Công ty**

Chỉ tiêu	2014		2015		2016		Chênh lệch 2015 so với 2014		Chênh lệch 2016 so với 2015	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	+/-	%	+/-	%
1. Phải thu khách hàng	30.884.256.899	88,61	32.257.562.593	69,32	44.519.444.039	98,38	1.373.305.694	-19,29	12.261.881.446	29,06
2. Trả trước cho người bán	3.969.079.205	11,39	14.274.132.960	30,68	5.070.906.736	11,2	10.305.053.755	19,29	-9.203.226.224	-19,48
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					-4.340.336.000	-9,58			-4.340.336.000	-9,58
<b>Tổng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>34.853.336.104</b>	<b>100</b>	<b>46.531.695.553</b>	<b>100</b>	<b>45.250.014.775</b>	<b>100</b>	<b>11.678.359.449</b>	<b>0</b>	<b>-1.281.680.778</b>	<b>0</b>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2014 - 2016)



**Bảng 3.5. Phân tích tỷ suất liên quan đến khoản phải thu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>Chênh lệch 2015-2014</b>		<b>Chênh lệch 2016-2015</b>	
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	34.853.336.104	46.531.695.553	45.250.014.775	11.678.359.449		(1.281.680.778)	
2. Tài sản ngắn hạn	70.568.701.548	67.503.770.435	98.227.113.145	(3.064.931.113)		30.723.342.710	
3. Tỷ lệ phải thu NH/ Tài sản NH	49,39%	68,93%	46,06%		19,54%		(22,87)%

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2014 - 2016)*

Theo kết quả phân tích trong bảng 3.4, nhìn chung các khoản phải thu của công ty thấy năm 2015 là cao hơn so với 2 năm còn lại, năm 2015 so với năm 2014 tăng 11.678.359.449 đồng , năm 2016 giảm hơn so với 2015 là 1.281.680.778 đồng. Điều này cho thấy mức độ bị chiếm dụng vốn của Công ty tuy có giảm nhưng ở vẫn ở mức trung bình. Ta đi vào xem xét các nhân tố cụ thể,

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng năm 2016 tăng vượt trội so với 2 năm trước đó, năm 2016 tăng hơn 2015 là 12.261.881.446 đồng tương đương tăng 29,06 %. Điều này chứng tỏ việc thu tiền sau bán hàng của công ty còn gặp nhiều khó khăn, việc chia sẻ nợ với khách hàng về khó khăn tài chính tăng lên.

- Trả trước cho người bán năm 2015 tăng cao so với 2 năm kế bên mục này năm 2015 tăng hơn 2014 là 10.305.053.755 đồng tương ứng tăng 19,29 % Nhưng sang năm 2016 số phải thu của người bán có xu hướng giảm hơn hẳn, số chênh lệch giảm so với 2015 là 9.203.226.224 đồng. Cho thấy Công ty đã giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn.

*Trong giai đoạn năm 2014-2015, tổng các khoản phải thu tăng 11.678.359.449 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 19,54%. Mức tăng này đều là do mức tăng của các khoản phải thu ngắn hạn. Điều này cho thấy mức độ bị chiếm dụng vốn của Công ty tăng trở lại. Có thể xem xét các nhân tố cụ thể như sau:*

- Trả trước cho người bán năm 2015 tăng mạnh so với năm 2014 là 10.305.053.755 đồng . Cho thấy khả năng tài chính của Công ty rất vững mạnh nhưng lại đang bị chiếm dụng vốn khá nhiều.

- Phải thu của khách hàng tăng 1.373.305.694 đồng. Mức giảm này ở mức thấp gần như không đáng kể, thể hiện việc công ty vẫn chịu sự chiếm dụng vốn lớn.

Để thấy rõ sự tăng lên của khoản phải thu cuối kỳ so với đầu kỳ, ta tính thêm các chỉ tiêu liên quan đến các khoản phải thu như trong bảng 3.5. Theo đó ta thấy:

Tỷ lệ phải thu ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng 19,54% so với năm 2014, do các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên, tài sản ngắn hạn giảm nhưng không đáng kể điều này thể hiện việc chiếm dụng vốn của công ty tăng lên đáng kể.

*Ngược lại, trong giai đoạn năm 2015-2016, tỷ lệ phải thu ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn năm 2014 lại giảm 22,87% so với năm 2015. Điều này xảy ra do tốc độ tăng tài sản ngắn hạn lại cao hơn so với tốc độ tăng của phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn tăng lên mạnh hơn so với 2015 là 30.723.342.710 đồng, phải thu ngắn hạn giảm nhẹ điều này thấy được khả năng bị chiếm dụng vốn của công ty giảm, độc lập hơn trong việc sử dụng tài sản ngắn hạn.*

Từ kết quả phân tích trên thì tỷ lệ phải thu ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn qua 3 năm khá ổn định. Tuy nhiên tỷ lệ chiếm dụng vốn đang ở mức khá cao, Công ty cần có biện pháp tích cực hơn nữa trong việc thu hồi công nợ.

Ngoài chỉ tiêu nói trên, dựa vào báo cáo tài chính của Công ty, tiến hành phân tích thêm chỉ tiêu số vòng luân chuyển khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu để có cái nhìn chính xác về tính thanh khoản của các khoản phải thu của Công ty. Để xem xét khả năng chuyển đổi thành tiền của các khoản phải thu, ta có bảng phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu như sau:

**Bảng 3.6. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu**

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	Chênh lệch 2014-2015		Chênh lệch 2015-2016	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	143.856.651.008	213.120.714.293	328.594.812.690	69.264.063.285	48,14	115.474.098.397	54,18
2. Khoản phải thu đầu kỳ	23.467.133.735	34.835.336.104	46.531.695.553	11.368.202.369	48,44	11.696.359.449	34,58
3. Khoản phải thu cuối kỳ	34.835.336.104	46.531.695.553	45.250.014.775	11.696.359.449	33,57	-1.281.680.778	-2,75
4. Khoản phải thu bình quân	29.151.234.920	40.683.515.829	45.890.855.164	11.532.280.909	39,56	5.207.339.335	12,8
5. Số vòng quay khoản phải thu (vòng)=(1)/(4)	4,93	5,24	7,16	0,31	6,15	1,92	36,7
6. Kỳ thu tiền bình quân (360/ngày) =360/(5)	73,02	68,70	50,28	-4,32	-5,91	-18,42	-26,82

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2014 - 2016)

Dựa vào Bảng 3.6 ta thấy tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng tăng đều qua các năm: năm 2014 là 4,93, năm 2015 là 5,24, năm 2016 là 7,16 tương ứng tỉ lệ tăng lần lượt là 6,15% và 36,7%. Như vậy với kết quả phân tích thì tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng của Công ty tăng đáng kể, nó thể hiện khả năng thu hồi công nợ của Công ty tăng trong các năm. Nhưng theo kết quả của chu kỳ thu tiền bình quân ngày thì ta lại thấy năm sau tốc độ này giảm hơn so với năm trước điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển khoản phải thu của khách hàng theo ngày là chậm.

#### *b. Tính thanh khoản của hàng tồn kho*

Cũng như các khoản phải thu, hàng tồn kho cũng là một trong hai khoản mục chính yếu tác động đáng kể đến tính thanh khoản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo tài chính, Công ty tiến hành xem xét tính thanh khoản của hàng tồn kho như bảng 3.7 dưới đây. Theo đó, ta thấy, số vòng quay hàng tồn kho năm 2014 là 40,18 vòng, mỗi vòng quay mất 9 ngày. Sang năm 2015 số vòng quay tăng hơn 2014, năm này số vòng quay là 68,14 vòng tương ứng tăng 71,08%, mỗi vòng mất 5 ngày. Chứng tỏ năm 2015, hàng tồn kho lưu thông tốt hơn 2014, điều này làm tăng sự luân chuyển của hàng tồn kho, sự lưu thông hàng tốt hơn, thu hồi vốn tốt hơn năm trước.

Nhưng đến năm 2016, số vòng quay là thấp nhất so với 2 năm trước đó chỉ còn 24 vòng tương ứng giảm so với 2015 là 65,2%, mỗi vòng mất 15 ngày tương ứng tăng hơn 2015 là 186,4. Điều này làm giảm khả năng thu hồi vốn của Công ty, chứng tỏ năm 2016 hàng tồn kho đang có vấn đề đi xuống so với 2 năm trước đó, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho bị giảm xuống, việc lưu thông hàng hoá đang bị dần kém đi, tình hình sản xuất kinh doanh bị kém hiệu quả với giai đoạn trước đó. Công ty cần xem xét để quản lý hàng tồn kho có thể ngắn ngày hơn tránh những rủi ro và tăng tính thanh khoản.

**Bảng 3.7. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho**

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	Chênh lệch 2014-2015		Chênh lệch 2015-2016	
				+/-	%	+/-	%
1. Giá vốn hàng bán	118.246.964.831	181.482.760.074	290.744.132.094	63.235.795.243	53,5	109.261.372.020	60,2
2. Trị giá HTK đầu kỳ	4.056.994.334	1.828.569.884	3.451.463.214	-2.228.424.450	-54,93	1.622.893.330	88,8
3. Trị giá HTK cuối kỳ	1.828.569.884	3.451.463.214	20.865.604.297	1.622.893.330	88,8	17.414.141.083	504,5
4. Trị giá HTK bình quân	2.942.782.109	2.640.016.549	12.158.533.756	-302.765.560	-10,3	9.518.517.207	360,5
5. Số vòng quay HTK	40,18	68,74	24	28,56	71,08	-44,74	-65,2
6. Thời gian tồn kho	9	5,24	15	-3,76	-41,55	9,76	186,4

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2014 - 2016)

### 3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán

Để đánh giá khả năng thanh toán, ta sử dụng các chỉ tiêu: tỷ số thanh toán tổng quát, tỷ số thanh toán nhanh, tỷ số thanh toán tức thời.

**Bảng 3.8. Phân tích khái quát khả năng thanh toán**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>
1	Tổng tài sản	84.401.334.046	84.805.412.310	114.576.424.590
2	Tài sản ngắn hạn	70.568.701.548	67.503.770.435	98.227.113.145
3	Tiền và các khoản tương đương tiền	32.667.038.811	15.845.997.913	17.302.784.505
4	Hàng tồn kho	1.828.569.884	3.451.463.214	20.865.604.297
5	Nợ ngắn hạn	64.545.339.284	61.064.087.783	83.424.327.864
6	Nợ phải trả	64.545.339.284	61.064.087.783	83.424.327.864
7	Hệ số thanh toán tổng quát = (1)/(6)	1,3	1,39	1,37
8	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = (2)/(5)	1,1	1,1	1,18
9	Hệ số thanh toán nhanh = (2)-(4)/(5)	1,06	1,05	0,93
10	Hệ số thanh toán tức thời = (3)/(5)	0,5	0,26	0,2

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2014 - 2016)

**Nhận xét:** Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty trong 3 năm liên tiếp đều lớn hơn 1, như vậy Công ty có thừa khả năng thanh toán; có tình hình tài chính rất khả quan.

Trong 3 năm, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng lên ở năm 2016. Điều này cho thấy DN có khả năng thanh toán các khoản nợ vay tốt đảm bảo khả năng chi trả, tình hình tài chính

có thể được đánh giá là tốt.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2016 là 0,93 trong hạn mức cho phép 0,5-1,0 điều này được đánh giá là tốt, còn trong 2 năm liên tiếp 2014-2015 đều lớn hơn 1 nhưng lớn hơn không đáng kể, năm 2014 là 1,06 và năm 2015 là 1,05. Như vậy nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty có thể được đánh giá là khả quan, không bị phụ thuộc.

Đối với khả năng thanh toán tức thời, ta có thể thấy hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty trong 3 năm đều ở mức rất thấp dưới 0,5 điều này chứng tỏ Công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Trong những thời điểm cấp bách, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn khó có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để đáp ứng kịp những khoản nợ đến hạn. Nhìn trên BCTC của công ty ta thấy hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn đều lớn trong tài sản ngắn hạn.

#### ***3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh***

Để phân tích hiệu quả kinh doanh trước hết ta đi phân tích xu hướng biến động kết quả kinh doanh của công ty như sau.

- Phân tích ngang



**Bảng 3.9: Phân tích xu hướng biến động kết quả kinh doanh giai đoạn 2014-2016 (đv: VNĐ)**

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	Chênh lệch 2015 - 2014		Chênh lệch 2016 - 2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng doanh thu	143.856.651.008	213.120.714.293	328.594.812.690	69.264.063.285	48,15	115.474.098.397	54,18
3. Doanh thu thuần	143.856.651.008	213.120.714.293	328.594.812.690	69.264.063.285	48,15	115.474.098.397	54,18
4. Giá vốn hàng bán	118.246.964.831	181.482.760.074	290.744.132.094	63.235.795.243	53,48	109.261.372.020	60,2
5. Lợi nhuận gộp	25.609.686.177	31.637.954.219	37.850.680.596	6.028.268.042	23,54	6.212.726.377	19,63
6. Doanh thu hoạt động tài chính	110.101.028	47.194.961	93.689.816	-62.906.067	57,13	46.494.855	98,51
7. Chi phí tài chính	0	0	2.198.979.980			2.198.979.980	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>0</i>		<i>2.198.979.980</i>			<i>2.198.979.980</i>	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.125.285.371	25.818.582.343	31.521.065.336	5.693.296.972	28,29	5.702.482.993	22,08
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (10=5+6-7-9)	5.594.501.834	5.866.566.837	4.224.325.096	272.065.003	4,86	-1.642.241.741	-28
11. Thu nhập khác	120.000.000	500.303	6.373.025.312	-119.499.697	-99,58	6.372.525.009	1.273.733
12. Chi phí khác	0	0	118.400.001	0		118.400.001	
13. Kết quả từ các hoạt động khác (Lợi nhuận khác) (13=11-12)	120.000.000	500.303	6.254.625.311	-119.499.697	-99,58	4.611.883.267	1.250.067
14. Lợi nhuận trước thuế (14=10-13)	5.714.501.834	5.867.067.140	10.478.950.407	152.565.306	2,67	4.611.883.267	78,6
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.257.190.403	1.290.754.771	2.095.790.081	33.564.368	2,67	805.035.310	62,36
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (16=14-15)	4.457.311.431	4.576.312.369	8.383.160.326	119.000.938	2,67	3.806.847.957	2,67

- Phân tích dọc

**Bảng 3.10: Phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí của Công TNHH tập đoàn EVD giai đoạn 2014-2016 (đv: đồng)**

Chỉ tiêu	2014		2015		2016		So sánh % / doanh thu	
	Số tiền	Tỷ trọng % / DT	Số tiền	Tỷ trọng % / DT	Số tiền	Tỷ trọng % / DT	N2015- N2014	N2016 - 2015
Tổng doanh thu	143.856.651.008		213.120.714.293		328.594.812.690			
Doanh thu thuần	143.856.651.008		213.120.714.293		328.594.812.690			
Giá vốn hàng bán	118.246.964.831	82,2	181.482.760.074	85,15	290.744.132.094	88,48	2,95	3,33
Lợi nhuận gộp	25.609.686.177	17,8	31.637.954.219	14,85	37.850.680.596	11,52	-2,95	-3,33
Doanh thu hoạt động tài chính	110.101.028		47.194.961		93.689.816			
Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	0		0		2.198.979.980			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.125.285.371	13,99	25.818.582.343	12,11	31.521.065.336	9,6	-1,87	-2,52
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.594.501.834	3,88	5.866.566.837	2,75	4.224.325.096	1,29	-1,13	-1,47
Thu nhập khác	120.000.000	0,08	500.303	0,000	6.373.025.312	1,94	-0,08	1,94
Chi phí khác	0		0		118.400.001	0,036		0,036
Lợi nhuận khác	120.000.000	0,08	500.303	0,000	6.254.625.311	1,94	-0,08	1,94
Lợi nhuận trước thuế	5.714.501.834	3,97	5.867.067.140	2,75	10.478.950.407	3,19	-1,22	-0,44
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.257.190.403	0,87	1.290.754.771	0,6	2.095.790.081	0,64	0,27	0,032

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty 2014-2016)

Thông qua hai bảng phân tích số liệu về tình hình hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2014-2016, ta thấy:

- Nhìn chung sau các năm, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đều tăng hơn so với năm trước đó. Năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 là 152.565.306 đồng tương ứng tăng 2,67%, năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là 4.611.883.267 đồng tương ứng tăng 78,6%, đồng thời tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu cũng tăng. Như vậy, lợi nhuận trước thuế của Công ty các năm tăng cả về quy mô lẫn hiệu quả.

Xét về từng bộ phận lợi nhuận thì lợi nhuận hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu kết quả nhận được từ hai hoạt động bán hàng cung cấp dịch vụ và tài chính, sau khi trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2016, lợi nhuận gộp tăng so với năm 2015 là 6.212.726.377 đồng, tương ứng tăng 19,63% đồng thời tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu tăng%; nhưng giá vốn hàng bán năm 2014 lại tăng 28.783.550.954 đồng so với năm 2013 và tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu tăng 11,52%. Nhìn vào bảng thấy giá vốn hàng bán cũng tăng hơn so với năm trước, chứng tỏ một điều công ty đã tăng quy mô kinh doanh, tăng về mọi chỉ số.

Lợi nhuận thuần của công ty năm 2016 giảm so với 2 năm trước do năm 2016 phát sinh chi phí tài chính một cách đột xuất. Nhưng ngược lại thu nhập khác trong năm 2016 tăng mà các năm trước đó là 6.373.025.312 đồng, năm 2014 và 2015 có chỉ số này nhưng không đáng kể vì vậy lợi nhuận trước thuế của công ty vẫn đảm bảo tăng hơn so với các năm trước. Năm 2016 công ty đã tăng quy mô hoạt động, đầu tư tài chính hơn so với hai năm trước trong giai đoạn nghiên cứu.

Tiếp đến là doanh thu hoạt động tài chính năm 2014 tăng 12.724.917.029 đồng và chi phí hoạt động tài chính (trong đó có cả chi phí lãi vay) giảm 3.582.015.064 đồng. Như vậy, nếu xét riêng lợi nhuận hoạt động tài

chính năm 2014 tăng so với năm 2013 là 16.306.932.093 đồng.

Tóm lại, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty giảm 2.199.216.472 đồng và tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu cũng giảm 1,28% là do: Công ty đã có những phát sinh chi phí tài chính đột xuất, việc tăng đầu tư kinh doanh mới cũng chưa thu được lợi nhuận ngay tức thì mà công ty cần thêm thời gian. Trong giai đoạn này công ty cần phải tích cực hơn nữa trong việc đẩy mạnh và quan tâm hơn đến mục đích đầu tư của mình.

### ***3.2.5. Phân tích năng lực dòng tiền***

**Bảng 3.11: Phân tích năng lực dòng tiền của Công ty TNHH tập đoàn EVD giai đoạn 2014-2016***ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	Chênh lệch 2015 so với 2014		Chênh lệch 2016 so với 2015	
				+/-	%	+/-	%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.630.562.262	-13.461.851.279	-713.813.622	-16.092.413.541	-611,75	12.748.037.657	94,7
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-414.444.427	-909.471.206	-11.906.310.184	-495.026.779	119,44	-10.996.838.978	1.209,15
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.062.433.854	-2.462.043.503	14.076.910.398	-10.524.477.357	-130,5	16.538.953.901	671,15
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.278.551.689	-16.833.365.988	1.456.786.592	-27.111.917.677	-263,77	18.290.152.580	108,65
Doanh thu thuần	143.856.651.008	213.120.714.293	328.594.812.690				
Lợi nhuận thuần	<b>5.594.501.834</b>	<b>5.866.566.837</b>	<b>4.224.325.096</b>				
Tổng Tài sản bình quân	75.736.035.382	84.603.373.178	99.690.918.450				
Dòng tiền từ HĐKD/Doanh thu thuần	1,83 %	-6,3 %	-0,22 %				
Dòng tiền từ HĐKD/Lợi nhuận thuần	47%	-229%	-16,9%				
Dòng tiền thuần HĐKD/Tổng TS bình quân	3,5%	-16%	-0,72%				

*(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC của Công ty 2014-2016)*

Dựa vào kết quả bảng tính toán ta thấy, năm 2015 lưu chuyển tiền thuần trong năm âm và giảm 27.111.917.677 đồng so với năm 2014, chứng tỏ Công ty đã không tạo ra đủ tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu. Tuy nhiên, tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm dương 15.845.997.913 đồng là do số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền lớn. Chính vì vậy, khả năng thanh toán trong năm có thể được cải thiện hơn.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty chỉ có năm 2014 là dương. Tuy nhiên vẫn không đủ bù đắp thâm hụt về tiền của hoạt động đầu tư trong năm, còn năm 2015 và 2016 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đều âm, thâm hụt cao.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư qua tất cả các năm đều âm. Trong đó, năm 2016 là giảm mạnh nhất và giảm so với 2015 là 10.996.838.978 đồng. Nguyên nhân là do năm 2016 công ty phát sinh một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 12.000.000.000 đồng. Trong khi đó, các khoản thu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và chủ yếu là thu hồi vốn góp đầu tư; thu tiền lãi cho vay; thu từ nhượng bán thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác. Như vậy, với số chi lớn đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, Công ty cần có những chính sách quản lý hợp lý để đạt hiệu quả đầu tư cao.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của năm 2016 là tốt nhất so với các năm trước đó, 14.076.910.398 đồng tăng so với năm 2015 là 671,15%. Điều này chứng tỏ năm 2016 công ty đã rất chú trọng đến hoạt động tài chính và phát huy tiềm năng để thu được khoản tiền từ hoạt động này là rất tích cực. Công ty đã dành một khoản tiền là 12.000.000.000 cho việc đầu tư tài chính ngắn hạn, thu lợi nhuận từ hoạt động này. Trong khi đó năm 2015 thì công ty chưa thực sự chú trọng đến lĩnh vực này.

Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2015 là âm, do toàn bộ lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đều âm, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh không thể bù đắp cho các hoạt động khác, khiến lưu chuyển tiền thuần năm 2015 âm là 16.833.365.988 đồng. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty trong năm 2015 là chưa tốt.

Ngược lại, năm 2014 và 2016 thì lưu chuyển tiền thuần trong năm là dương và năm 2014 là cao nhất. Chứng tỏ, Công ty đã tạo ra tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu và khả năng thanh toán của Công ty trong hai năm là tốt, đáp ứng được các nhu cầu thanh toán của công ty và bù đắp được các khoản chi mua sắm.

Như vậy, ta có thể thấy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của công ty qua cả ba năm đều có xu hướng tăng. Điều này cũng rất tốt cho đơn vị, để thấy được công ty đã phát huy mảng đầu tư tài chính của mình. Tuy nhiên việc đầu tư tài chính sẽ gặp nhiều rủi ro, công ty cũng không nên quá chú trọng vào hoạt động này mà bỏ bê các hoạt động khác. Nguồn tiền chính đó là từ hoạt động kinh doanh, Công ty nên có các biện pháp tốt nhất để tạo tiền từ hoạt động kinh doanh nhằm bù đắp tốt hơn các khoản nợ và tăng khả năng thanh toán cho công ty cả trong ngắn hạn và dài hạn.

### ***3.2.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính***

Có thể nói, 2017 là năm quyết định đối với việc thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020. Chính vì vậy, Quốc hội, Chính phủ và nhiều Ban ngành tổ chức khác đã quyết tâm phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% trong năm 2017. Nếu như năm 2017 không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% thì việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng 6,5-6,7% của cả giai đoạn 2016-2020 sẽ rất khó khăn.

Tuy nhiên, 2017 dự báo sẽ là năm môi trường kinh tế thế giới có nhiều bất định hơn năm 2016, trong khi kinh tế trong nước vẫn đang tồn tại những

vấn đề có tính cơ cấu dài hạn, chẳng hạn như vấn đề nợ xấu ngân hàng, nợ công... Những vấn đề dài hạn khiến tính linh hoạt của chính sách dễ đối phó với những bất định trong ngắn hạn càng thêm hạn chế; ngược lại, những bất định, khó khăn trong ngắn hạn lại làm chậm, thậm chí cạnh tranh nguồn lực với tiến trình giải quyết những vấn đề dài hạn.

Kinh tế các nước phát triển, nhất là Mỹ chuyển biến tích cực, tạo cơ sở để Fed tiếp tục tăng lãi suất; OECD cho rằng kinh tế Trung Quốc đã giảm tốc nhưng vẫn là động lực cho tăng trưởng toàn cầu trong tương lai gần; Giá hàng hóa thế giới tiếp tục duy trì xu hướng tăng kể từ cuối năm 2016.

Trong nước: Tăng trưởng GDP quý 1/2017 thấp hơn cùng kỳ năm 2016 chủ yếu do ngành khai khoáng và xây dựng. Loại trừ yếu tố mùa vụ, tăng trưởng GDP đã giảm quý thứ 2 liên tiếp; Mặc dù được dự báo sẽ có sự cải thiện trong 3 quý cuối năm nhưng khả năng tăng trưởng đạt mục tiêu 6,7% trong năm 2017 là rất khó khăn; Lạm phát năm 2017 chịu áp lực từ: tăng giá hàng hóa thế giới. Ủy ban giám sát tài chính quốc gia dự báo riêng yếu tố giá hàng hóa thế giới sẽ góp 2,5 điểm % vào lạm phát của năm 2017; Bội chi Ngân sách nhà nước quý I/2017 tiếp tục được kiểm soát ở mức thấp chủ yếu do thu ngân sách đạt khá, trong khi tốc độ giải ngân vốn chi đầu tư phát triển còn chậm và chi trả nợ lãi giảm mạnh; Thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong quý 1/2017 diễn biến khá tương đồng với quý 1/2016. Hiện tượng thanh khoản khó khăn vào đầu tháng 3/2017 chủ yếu mang tính cục bộ tại một số ngân hàng nhỏ; Nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài tiếp tục tin tưởng và triển vọng kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam. Việc FED tăng lãi suất trong tháng 3 không tác động nhiều đến dòng vốn nước ngoài do phần lớn các quỹ ngoại đầu tư vào Việt Nam với định hướng đầu tư dài hạn.

Tình hình thị trường các thiết bị công nghiệp và sản phẩm công nghệ cao có nhiều cạnh tranh, các sản phẩm trong nước và nước ngoài ngày càng gia



tăng, mẫu mã độ bền đẹp phù hợp với xu hướng hiện đại. Các hãng thiết bị tìm mọi biện pháp để tồn tại, trong đó có việc cắt giảm chi phí. Việc nhập khẩu các sản phẩm thiết bị công nghiệp từ thị trường Trung Quốc ngày càng gia tăng, khiến cho sự cạnh tranh càng trở nên khốc liệt hơn.

Riêng đối với công ty TNHH tập đoàn EVD, do thành lập từ lâu năm có tiếng trong lĩnh vực sản xuất các thiết bị công nghiệp: máy hàn cắt, robot hàn cắt... khách hàng của công ty chủ yếu là khách hàng truyền thống lâu năm nên dù việc cạnh tranh khốc liệt xong công ty vẫn có 1 thị phần ổn định trong kinh doanh, việc tìm kiếm các khách hàng mới cũng được công ty chú trọng xong giữ chân các khách hàng cũ vẫn là việc quan tâm hàng đầu.

Trước những dự báo khó khăn mà Công ty phải đối mặt trong thời gian tới, tác giả tính toán một số chỉ tiêu tài chính của Công ty và một vài doanh nghiệp cùng ngành để có những so sánh và đánh giá rủi ro.

**Bảng 3.12: Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của một số doanh nghiệp trong ngành năm 2016**

Chỉ tiêu	EVD	WELDTEC	VP	DHK
1. Hệ số nợ trên tài sản (lần)	0,73	0,16	0,22	0,38
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,18	4,8	2,72	0,91
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,93	0,18	0,24	0,45
4. Hệ số khả năng chi trả lãi vay (lần)	5,76	9,86	15,58	6,64
5. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu ROE (%)	30,54	29,93	14,06	15,22
6. Đòn bẩy tài chính (lần)	1,16	1,19	1,29	1,92

(Nguồn tác giả tính toán dựa trên BCTC của các Công ty năm 2016)

Chú thích: **WELDTEC**: Công Ty TNHH Công Nghệ Và Thiết Bị Hàn

**VP**: Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vĩnh Phong

**DHK**: Công Ty TNHH Thương Mại Và Phát Triển DHK Việt Nam

Dựa vào bảng 3.12, ta thấy các chỉ tiêu khả năng thanh toán (hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng chi trả lãi vay) của Công ty trách nhiệm hữu hạn tập đoàn EVD (EVD) năm 2016 đều ở mức cao so với một số công ty cùng ngành, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty trong năm tốt. Hệ số nợ trên tài sản và đòn bẩy tài chính của Công ty trong năm ở mức thấp nhất theo bảng số liệu tính toán, điều này chứng tỏ Công ty có mức độ độc lập về mặt tài chính cao, ít phụ thuộc vào chủ nợ. Chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu cao, hiệu quả sử dụng vốn chủ được đánh giá tương đối tốt trong năm 2016 so với các công ty cùng ngành.

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2016 so với một số công ty cùng ngành được đánh giá là trung bình, những rủi ro về về mặt tài chính tuy không cao nhưng cũng không ở mức thấp. Tuy nhiên, trước những dự báo về khó khăn sắp tới, Công ty cần xây dựng những chiến lược kinh doanh mới cũng như duy trì và phát huy những thế mạnh đạt được trong thời gian qua để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt kết quả cao.

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) cao hơn so với các công ty cùng ngành chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn và sự linh hoạt của vốn chủ sở hữu tốt hơn các công ty khác.

Nhưng ngược lại khả năng chi trả lãi vay của công ty so với các công ty khác còn yếu hơn 1 chút trong năm 2016, phần lãi vay này những năm trước là không có đến năm 2016 mới phát sinh số này 1 cách đột biến như vậy. Công ty cần xem xét vấn đề này.

### **3.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu về thực trạng phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD**

#### ***3.3.1. Những ưu điểm***

Thứ nhất năm 2014-2015 Công ty không có nhiều biến động về kinh tế, các chỉ số hầu như tương đương nhau cả về tổng tài sản, đầu tư. Nhưng sang 2016 công ty đã có những thay đổi vượt bậc, việc đầu tư vốn cho đầu tư ngắn hạn tăng để đáp ứng nhu cầu thanh toán trong năm.

Thứ hai, vốn lưu động ròng của công ty luôn  $> 0$  và tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn luôn  $\geq 60\%$  trong giai đoạn nghiên cứu, điều này chứng tỏ nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ được cho tài sản ngắn hạn. Như vậy, cân bằng tài chính của Công ty trong giai đoạn 2014-2016 được coi là cân bằng tốt.

Thứ 3 trong 3 năm, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng lên ở năm 2016. Điều này cho thấy DN có khả năng thanh toán các khoản nợ vay tốt đảm bảo khả năng chi trả, tình hình tài chính có thể được đánh giá là tốt.

Thứ tư khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2016 là 0,93 trong hạn mức cho phép 0,5-1,0 điều này được đánh giá là tốt, còn trong 2 năm liên tiếp 2014-2015 đều lớn hơn 1 nhưng lớn hơn không đáng kể, năm 2014 là 1,06 và năm 2015 là 1,05. Như vậy nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty có thể được đánh giá là khả quan, không bị phụ thuộc. Các hệ số khả năng thanh toán (hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán của dòng tiền thuần tạo ra từ hoạt động kinh doanh...) của Công ty trong giai đoạn nghiên cứu đều lớn hơn 1, chứng tỏ Công ty có thừa đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả

Thứ năm, nhìn chung hiệu quả kinh doanh của Công ty được đánh giá tốt. Các chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) đều đạt giá trị cao.

Thứ 6, nhìn chung các chỉ số về lợi nhuận đều tăng tốt qua các năm. Trong giai đoạn nghiên cứu năm nào công ty cũng có lãi, lợi nhuận trước thuế

đủ đảm bảo về khả năng nộp ngân sách nhà nước và các khoản chi trả lãi vay.

### **3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế**

#### *a. Những hạn chế:*

Khái quát chung tổng quan về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty TNHH tập đoàn EVD được đánh giá là khá tốt. Tuy nhiên, khi đi sâu vào phân tích vẫn có những điểm hạn chế cần phải chú ý đó là:

Thứ nhất, theo như kết quả phân tích cấu trúc tài chính của Công ty được đánh giá là chưa thực sự an toàn, ổn định; mức độ độc lập tài chính thấp, còn phụ thuộc nhiều. Mặt khác, Công ty huy động vốn (chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn) nên việc sử dụng vốn còn nhiều điểm bất lợi.

Tuy nhiên tỷ lệ chiếm dụng vốn đang ở mức khá cao, Công ty cần có biện pháp tích cực hơn nữa trong việc thu hồi công nợ.

Thứ hai về việc sử dụng tài sản: Nguồn vốn chủ sở hữu không cao để tài trợ cho các tài sản dài hạn mà công ty chỉ chú trọng vào tài sản ngắn hạn tài trợ từ nguồn vốn vay như thế tính rủi ro trong tài chính sẽ tăng, mức độ an toàn về tài chính thấp.

Thứ ba, trong tổng nguồn vốn của Công ty qua các năm 2014-2016, thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp, nợ phải trả chỉ chiếm một lớn trong cơ cấu tổng nguồn vốn. Đây là một cơ cấu tài chính chưa an toàn và ổn định. Tuy có thể linh động hơn việc vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao và việc kỳ vọng nhiều vào vốn chủ sở hữu nhưng việc vay nợ và chi phí cho lãi vay có thể sẽ khiến công ty có lúc rơi vào bị động về vốn. Mặt khác, khi nguồn vốn tăng chủ yếu là vốn chủ sở hữu và bằng cách Công ty phát hành thêm cổ phiếu thường do đó có thể làm loãng quyền sở hữu Công ty và giảm mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu.

Thứ tư, số vốn công ty bị chiếm dụng (các khoản nợ phải thu) lớn hơn số vốn Công ty đi chiếm dụng (nợ phải trả). Nhưng đồng thời, các khoản nợ phải

thu có những biến động tăng qua các năm và Công ty cũng đã có những thay đổi trong chính sách bán hàng và cung cấp dịch vụ, tuy nhiên số dư vào thời điểm cuối các năm trong giai đoạn nghiên cứu vẫn cao, đặc biệt là các khoản phải thu của khách hàng.

Tiếp đến, các chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) đều có giá trị cao nhưng trong giai đoạn nghiên cứu lại có xu hướng giảm. Tài sản vận động chậm, đem lại hiệu quả sử dụng còn thấp.

*b. Nguyên nhân của hạn chế:*

Về phía công ty:

- Do tính chất và đặc thù ngành nghề, công ty vừa bán hàng, lắp ráp lại vừa làm dịch vụ nên việc thu hồi công nợ cũng gặp nhiều khó khăn khiến việc công ty đang bị chiếm dụng vốn cao (công nợ phải thu) là điều khó tránh khỏi. Ví dụ hàn cắt cho cả một công trình nhà cao tầng hoặc một khu công nghiệp thì phía khách hàng sẽ có chính sách thanh toán từ từ, thời gian nợ kéo dài...

- Do việc thu thập thông tin của trong và ngoài đơn vị của các cán bộ trong công ty còn nhiều hạn chế.

- Do những ý kiến chủ quan, chú trọng một vài thứ từ những quyết định của ban giám đốc.

- Do những đặc điểm nền kinh tế còn nhiều khó khăn nên sự cạnh tranh khốc liệt, đòi hỏi người đưa ra mục tiêu chiến lược kinh doanh gặp nhiều khó khăn hơn.

Về khách quan: Do tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn chung cũng như tính khốc liệt của thị trường cạnh tranh cao, công ty muốn đầu tư thu lợi nhuận. Việc đầu tư cần nhiều vốn, ngoài vốn tự có công ty cần vay thêm các khoản để tăng đầu tư trang trải tăng lợi nhuận. Mặt khác khó khăn trong nền kinh tế chung cũng khiến các khách hàng chậm thanh toán.

Chính sách bán hàng thu nợ của công ty cũng chưa thực sự rõ ràng. Tuy rằng ban Quản lý của công ty cũng linh hoạt thay đổi các chiến thuật trong kinh doanh xong cũng gặp nhiều khó khăn trên thực tế.

Các cán bộ phân tích tài chính chưa đánh giá sâu sát và kịp thời để giúp công ty đưa ra các quyết định tháo gỡ hoặc định hướng cho công ty.

Việc hiểu và thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, cơ quan quản lý chưa rõ ràng.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3, Luận văn đã khái quát hóa về quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty TNHH tập đoàn EVD. Tiếp đến, Luận văn đi sâu vào nghiên cứu các nội dung phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD trên cơ sở lý luận của chương 2, thông qua nguồn dữ liệu là báo cáo tài chính năm 2014-2016 của công ty. Luận văn đã chỉ ra thực trạng tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu phân tích về cấu trúc tài chính; tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh; hệ số khả năng thanh toán; phân tích hiệu quả kinh doanh; phân tích các dấu hiệu và rủi ro tài chính...

Trên cơ sở nội dung đã phân tích, Luận văn chỉ ra được sự cần thiết khi phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhằm đánh giá thực trạng tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, Luận văn cũng đặt ra câu hỏi cho phương hướng phát triển kinh doanh để nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh ngày nay. Điều này đã được tác giả đưa ra trên cơ sở kiến nghị ở chương 4.

Dựa vào phân tích ở chương này, tác giả cũng đã thảo luận về những gì tác giả đã phân tích, những thuận lợi và những mặt còn hạn chế để từ đó cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

## **CHƯƠNG 4**

### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD**

#### **4.1. Chiến lược phát triển của công ty TNHH tập đoàn EVD**

Với mục tiêu trở thành nhà phân phối thiết bị hàn cắt công nghiệp sánh vai các công ty hàng đầu miền Bắc, Ban lãnh đạo công ty tập đoàn EVD đã đề ra những định hướng phát triển cụ thể như sau:

- Dựa trên ưu thế về nguồn tài chính ổn định sẵn có, công ty sẽ tập trung mạnh và đột phá vào việc đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ hàn cắt hiện có cho ngang bằng trình độ với các doanh nghiệp cùng ngành nghề trên địa bàn nhằm tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động. Công ty sẽ tăng cường quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết với các đối tác mạnh và tập đoàn kinh tế để nâng cao vị thế của doanh nghiệp.

- Áp dụng khoa học quản lý tiên tiến, đầu tư trang thiết bị hiện đại, không ngừng đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự nhằm nâng cao năng lực của công ty. Tiếp tục tăng trưởng mạnh về các chỉ tiêu sản lượng hoàn thành, doanh thu, lợi nhuận .

- Không ngừng gia tăng giá trị của bản thân doanh nghiệp và đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động.

- Duy trì và khẳng định thương hiệu công ty trên thị trường bằng việc hoàn thành các dự án đầu tư; các công trình, bàn giao hàng hóa phục vụ dịch vụ đúng tiến độ, đúng chất lượng, đúng cam kết.

#### **4.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty**

Mục tiêu xuyên suốt của công ty từ khi thành lập là mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng yêu cầu ngày càng tốt hơn.



Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và phấn đấu trở thành một công ty về thiết bị công nghiệp có tầm cỡ. Do đó, để thực hiện mục tiêu trên công ty cần tập trung nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua phân tích báo cáo tài chính hàng năm và đưa ra các giải pháp thực hiện. Như đã phân tích ở trên, hiện tại với những vấn đề còn hạn chế, Luận văn xin đưa ra một số giải pháp sau:

*a. Tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu nhằm giảm tỉ lệ bị chiếm dụng vốn*

Theo kết quả phân tích ở Chương 3 thì công ty đang có tỉ lệ bị chiếm dụng vốn cao. Do vậy đối với quản lý nợ phải thu, công ty cần phải xem xét sắp xếp và thực hiện tốt để đảm bảo tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn. Ngoài ra, Công ty cũng cần phải nắm vững khả năng tài chính của khách hàng và các bên liên quan để tránh xảy ra tình trạng mất khả năng thanh toán dẫn đến nợ quá hạn, nợ phải thu khó đòi. Cần tăng cường hơn nữa việc huy động vốn từ các nguồn khác ngoài vốn ngắn hạn để việc chiếm dụng vốn giảm nhằm có lợi cho công ty.

- Khoản phải thu phản ánh các nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng do đó phải tích cực trong việc thu hồi các khoản này là cần thiết. Các khoản phải thu của công ty có tình trạng tăng dần theo các năm. Vì vậy, công ty phải theo dõi thường xuyên các khoản nợ, đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng biết các khoản nợ sắp đến hạn. Khuyến khích khách hàng thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu thanh toán. Cụ thể:

+ Công ty cần xây dựng quy trình quản lý và thu hồi công nợ, có sự phân loại khách hàng và áp dụng chiết khấu thanh toán và thời gian trả nợ khác nhau: Đối với khách hàng truyền thống, làm ăn lâu dài, công ty có thể áp dụng chiết khấu thanh toán và thời gian trả nợ có thể dài hơn; còn đối với khách hàng vắng lai, nếu thanh toán ngay sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán, tuy

nhiên, nếu để cho khách hàng vãng lai nợ thì phải xem xét năng lực tài chính và uy tín của họ để quyết định có nên cho nợ hay không.

+ Thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô nợ và thời gian nợ. Thường xuyên cập nhật tình hình thanh toán và đối chiếu công nợ với khách hàng, đôn đốc thu hồi đối với nợ dầy dụa, kéo dài.

+ Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi một cách hợp lý.

+ Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ cũng cần được đặt lên hàng đầu. Uy tín chất lượng cung cấp dịch vụ của công ty khiến khách hàng hài lòng thì việc thu hồi thanh toán cũng tốt hơn. Công ty cũng cần tăng cường hơn nữa việc chăm sóc khách hàng, bảo hành sản phẩm dịch vụ sau cung cấp.

- Về các khoản tạm ứng cho các cá nhân trong công ty cũng cần được minh bạch rõ ràng, có giấy tờ đầy đủ ngày trả nợ để chủ động nhắc nhở các cá nhân trong công ty.

#### *b. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản*

Để nâng cao tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) thì một trong những biện pháp đó là nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty.

+ Công ty nên tăng cường đổi mới các trang máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển hiện đại phù hợp với công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng và để tiết kiệm thời gian, gia tăng năng suất lao động. Đồng thời, quản lý sử dụng và bảo dưỡng các tài sản cũ đảm bảo duy trì hoạt động với công suất tối đa, tránh mất mát hư hỏng.

+ Công ty đã có những quy định trong việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cũng như kiểm kê, đánh giá, xử lý tài sản tồn thất.

+ Lựa chọn nguồn tài trợ dài hạn hợp lý đầu tư với chi phí thấp nhất, để

đảm bảo hiệu quả cho việc sử dụng vốn.

+ Nâng cao việc sử dụng tài sản dài hạn. Vì theo kết quả phân tích thì tài sản dài hạn của công ty còn yếu. Công ty chú trọng nhiều hơn vào tài sản ngắn hạn mà chưa thực sự đầu tư và khai thác sử dụng tài sản dài hạn. Tăng cường huy động từ đầu tư tài sản dài hạn bớt rủi ro hơn.

*c. Tăng khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bắt đầu có xu hướng tăng trong năm 2016, Công ty cũng cần phải xem xét, quan tâm đến thời hạn thanh toán để nhằm nâng cao uy tín và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Đặc biệt, đối với khoản mục phải trả người bán thời hạn thanh toán lại tăng lên trong giai đoạn phân tích. Phân tích trên báo cáo tài chính thì thấy được phần vốn chủ sở hữu chiếm tỉ lệ thấp hơn nợ phải trả. Công ty cần tăng khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả, thúc đẩy để giảm nợ phải trả tránh những rủi ro khi thanh khoản.

Khả năng thanh toán thể hiện năng lực trả nợ đáo hạn của công ty, thể hiện uy tín của công ty trong lĩnh vực kinh doanh. Là một tiêu chí quan trọng phản ánh tình hình tài chính và năng lực kinh doanh, đánh giá một mặt quan trọng về hiệu quả tài chính, đồng thời có thể thấy rõ những rủi ro tài chính của công ty. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, các nhà cho vay thông qua nó đánh giá khả năng thanh toán, việc chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp. Do đó, công ty cần một cơ chế quản lý hợp lý:

- Công ty cần xây dựng những cơ chế tài chính quản lý các khoản nợ phải trả, đồng thời đưa ra các chính sách thanh toán để có những cân đối về lượng tiền tại các thời điểm phục vụ cho nhu cầu của công ty.

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp, công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán.

- Dự trữ các nguồn có tính thanh khoản cao nhằm quy đổi sang tiền một cách dễ dàng nhất, sử dụng khi cần thiết, ví dụ: chứng khoán...

*d. Quản lý, kiểm soát tốt hiệu quả chi phí, nâng cao lợi nhuận*

- Các chi phí hoạt động của Công ty bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Đây là những chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính của Công ty, do đó Công ty cần đưa ra các biện pháp quản lý tốt các chi phí này bằng cách:

+ Công ty đã xây dựng một hệ thống chỉ tiêu định mức hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thiện. Vì vậy, đối với chi phí cần phải xây dựng cụ thể định mức tiêu hao và hoạch định chi phí. Định mức giá liên quan đến chi phí mua nhiên liệu đầu vào, chi phí lương lao động... Từ đó phân tích các biến động chi phí thực tế so với định mức, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp sử dụng hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

+ Đồng thời, Công ty cũng cần xác định rõ ràng và nhất quán đâu là chi phí không cần thiết và không tạo giá trị gia tăng cần phải cắt bỏ. Tăng cường sử dụng các mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận và doanh số bán hàng để giảm giá thành trên từng đơn vị sản phẩm, dịch vụ.

+ Xây dựng các trung tâm (bộ phận) kiểm soát chi phí riêng biệt.

+ Xây dựng những điều kiện thích hợp cho việc cắt giảm chi phí hiện tại. Việc thay đổi các quy trình quản lý, tổ chức hiệu quả luôn là những điều kiện tiên quyết cho hoạt động cắt giảm chi phí hiệu quả nhất. Công ty nên xây dựng hệ thống báo cáo tài chính có trọng điểm, qua đó cung cấp các chi tiết về những khu vực chi phí cụ thể trong từng bộ phận doanh nghiệp, và có giải pháp ngăn ngừa việc chi tiêu không đúng chỗ.

+ Đối với chi phí khấu hao tài sản cố định: cần khai thác tối đa năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

+ Việc cắt giảm các chi phí nhưng vẫn đảm bảo được sự tăng trưởng. Các nhà quản lý cấp cao đóng vai trò xây dựng những trọng điểm và mục tiêu quản lý chi phí, còn các nhà quản lý cấp dưới là người thực thi những nhiệm vụ được đặt ra, trực tiếp xử lý các chi tiết kinh doanh, tìm ra những chi phí tốt và chi phí xấu, đồng thời đánh giá các mặt lợi hại của việc cắt giảm các chi phí do các nhà quản lý cấp cao đề ra.

Đối với thành phẩm tồn kho: năm 2016 cho thấy sự tăng đột biến hàng tồn kho của Công ty trong cơ cấu tài sản, điều này thấy được hoạt động sản xuất đang được đẩy mạnh. Tuy nhiên, việc tồn kho này làm cho Công ty tốn diện tích kho bãi, chất lượng của sản phẩm có thể bị giảm sút do quá trình oxi hóa tự nhiên. Chính vì vậy, Công ty cần xây dựng chính sách tồn kho thành phẩm với định mức hợp lý, tránh ứ đọng vốn và cần đẩy mạnh hơn nữa chính sách bán hàng. Theo phân tích trong Chương 3 thì vòng quay hàng tồn kho và thời gian lưu hàng tồn kho tăng đột biến ở năm 2016. Công ty cần phải xem xét đây là một nhiệm vụ trọng yếu, đẩy mạnh lưu thông hàng tồn kho tránh để lưu kho lâu ngày gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

*e. Công tác quản lý trong nội bộ công ty*

+ Ban lãnh đạo công ty cần sát sao công tác quản lý công việc, thời gian đối với các cán bộ trong công ty.

+ Xây dựng quy chế, nề nếp, nội quy làm việc để quản lý một cách chặt chẽ nhưng không gây khó khăn cho các cán bộ. Tạo điều kiện tốt để nhân viên có thể làm việc thoải mái, phát huy khả năng của bản thân.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hoà giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động

kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong phương thức kinh doanh của công ty.

### **4.3. Một số ý kiến nhằm thực hiện giải pháp nâng cao năng lực tài chính của công ty.**

#### *a. Các Cơ quan chức năng quản lý nhà nước*

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Các cơ quan ban hành các văn bản quy phạm (Thông tư, nghị định...) nên rõ ràng để cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách đúng nghĩa rõ ràng, không bị sai lệch. Những thay đổi về quy định phải kịp thời cập nhật phổ biến kịp thời đến cho các doanh nghiệp để các nhân viên cán bộ làm việc.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập các báo cáo phân tích tài chính của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đầ

phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết. Đây là một việc lớn đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều bộ ngành, các cơ quan hữu quan và sự thống nhất từ trung ương tới địa phương. Chính phủ và các bộ ngành, tùy thuộc chức năng nhiệm vụ và quyền hạn mà có sự quan tâm, đầu tư thích đáng về vật chất, con người... vào việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung này.

Riêng đối với các quy định về Thuế nên rõ ràng, tạo điều kiện và hỗ trợ cho doanh nghiệp. Có những thay đổi hay những quy định, chính sách mới mong các cơ quan ban ngành thông báo và tổ chức hướng dẫn kịp thời để các Doanh nghiệp biết các thông tin, hiểu được các quy định.

*b. Đối với những đối tượng khác*

Trong tình trạng nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn, sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường kinh doanh như hiện nay các công ty đều gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên nếu Chính phủ và các cơ quan nhà nước sớm đưa ra và thực thi các chính sách vĩ mô ổn định nền kinh tế, những chính sách tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế thì những khó khăn mà công ty đang gặp sẽ được tháo gỡ.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh chung: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để đồng bộ hóa và cập nhật kịp thời dữ liệu về hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện ổn định sản xuất, phát triển hoạt động kinh doanh theo các chiến lược, mục tiêu đã đề ra. Xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bản thân công ty đã có những mặt mạnh và tồn tại những khuyết điểm về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn nghiên cứu, nếu công ty sớm triển khai những cải cách, những biện pháp nhằm phát huy điểm mạnh, lợi thế công ty, đồng thời khắc phục những tồn tại tình hình tài chính và kết quả kinh doanh sẽ được nâng lên rõ rệt.

## KẾT LUẬN ĐỀ TÀI

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn được trình bày trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng, trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, với xu thế ngày càng hội nhập và phát triển sâu rộng, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các thành phần kinh tế, các công ty trong và ngoài nước thì việc nắm vững tình hình tài chính của mình rất quan trọng vì nó có quan hệ trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc thường xuyên phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các chủ doanh nghiệp (các nhà đầu tư), chủ nợ và các đối tượng sử dụng khác thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, tình hình hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như xác định được một cách đầy đủ và chính xác các nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, từ đó đưa ra những dấu hiệu rủi ro hay những triển vọng có thể phát triển trong tương lai.

Sau một thời gian nghiên cứu lý luận về BCTC và phân tích BCTC, cùng với việc tìm hiểu công tác phân tích BCTC tại Công ty TNHH tập đoàn EVD, tác giả đã hoàn thiện luận văn thạc sỹ kinh tế “***Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH tập đoàn EVD***”. Với nỗ lực bản thân và sự giúp đỡ tận tình của TS. Vũ Thị Thanh Thủy, những nội dung và yêu cầu nghiên cứu đã được thể hiện đầy đủ trong luận văn.

Tuy nhiên, do thời gian và hiểu biết của tác giả còn nhiều hạn chế nên chưa thực sự có những đánh giá sâu sắc hơn nữa cho công ty cũng như cho kết quả của luận văn, tác giả mong nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô để luận văn hoàn thiện hơn nữa.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. GS.TS. Ngô Thế Chí, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp* NXB Tài chính
2. Công trình nghiên cứu “Kế toán, kiểm toán và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp” của GS.TS Ngô Thế Chí, PGS.TS Đoàn Xuân Tiến, TS Vương Đình Huệ
3. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình Phân tích Kinh doanh*. NXB Đại học kinh tế quốc dân
4. Công ty TNHH tập đoàn EVD (2014), *Báo cáo tài chính năm 2014*
5. Công ty TNHH tập đoàn EVD (2015), *Báo cáo tài chính năm 2015*
6. Công ty TNHH tập đoàn EVD (2016), *Báo cáo tài chính năm 2016*
7. Phạm Văn Dược (2008), *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Tiếng Anh

8. Gibson, Charles H., *Finance reporting and analysis*, (13th Edition)

## PHỤ LỤC 1

### PHIẾU KHẢO SÁT

#### TẦM QUAN TRỌNG VÀ VIỆC SỬ DỤNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI ĐƠN VỊ

**Thân gửi Quý anh chị!**

Hiện nay tôi đang thu thập thông tin để phục vụ cho việc phân tích báo cáo tài chính và sử dụng kết quả phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD. Nhằm đánh giá một cách khách quan hơn nữa nên tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý anh chị. Xin Quý vị vui lòng trả lời các câu hỏi sau bằng cách đánh dấu chéo (x) vào lựa chọn phù hợp nhất đối với anh chị.

Phiếu trả lời của quý anh chị là một phần rất quan trọng trong việc đánh giá cho việc phân tích báo cáo tài chính của công ty anh chị. Tôi xin cam đoan phiếu khảo sát này chỉ được sử dụng cho đề tài nghiên cứu, không sử dụng cho bất cứ mục đích nào khác.

#### ***PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG***

Họ tên người trả lời khảo sát:.....

Giới tính:

Số điện thoại:.....

Phòng/bộ phận:.....

Chức vụ:.....

#### ***PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT***

1. Anh chị có biết sau khi thực hiện báo cáo tài chính có thể phân tích báo cáo tài chính của công ty EVD nhằm đánh giá tài chính công ty?

Biết

Biết sơ qua

Không biết

2. Theo anh/chị, việc phân tích báo cáo tài chính của công ty có quan trọng không?

Rất quan trọng

Bình thường

Không quan trọng

3. Theo anh/chị, kết quả của phân tích báo cáo tài chính của công ty có được những ai sử dụng?

Ban lãnh đạo công ty

Các cá nhân trong công ty

Đối tác của công ty

4. Anh/chị có biết việc phân tích báo cáo tài chính được thực hiện theo quy trình như thế nào?

<b><i>TT</i></b>	<b><i>Nội dung</i></b>	<b><i>Có</i></b>	<b><i>Không</i></b>
	Thu thập thông tin từ báo cáo tài chính của công ty		
	Tổ chức phân tích các chỉ tiêu		
	Đánh giá các chỉ tiêu		
	Đưa ra giải pháp cho công ty		
	Ý kiến khác		

*(Ghi chú: anh chị cũng có thể lựa chọn nhiều đáp án trong câu hỏi này)*

5. Anh/chị cho biết đã sử dụng những nguồn thông tin nào sau đây trong phân tích báo cáo tài chính?



Có  Không

10. Theo anh/chị thì cán bộ phân tích báo cáo tài chính cần thiết phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về phân tích tài chính hay không?

Có  Không

11. Để nâng cao chất lượng phân tích báo cáo tài chính và kết quả phân tích sử dụng hiệu quả tại công ty, anh/chị có đề xuất giải pháp gì?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Cảm ơn ý kiến đóng góp của anh chị!*

**PHỤ LỤC 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD GIAI**  
**ĐOẠN 2014-2016**